

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

-----&-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ TÀ MUNG - HUYỆN THAN UYÊN**

Tà Mung - 2023

MỤC LỤC

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
<i>2.1. Cơ sở pháp lý.....</i>	<i>1</i>
<i>2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn</i>	<i>5</i>
<i>2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ</i>	<i>5</i>
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH.....	6
<i>3.1. Quan điểm lập quy hoạch</i>	<i>6</i>
<i>3.2. Mục tiêu quy hoạch</i>	<i>6</i>
PHẦN II: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP.....	7
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	7
<i>1.1. Đặc điểm địa lý.....</i>	<i>7</i>
<i>1.2. Địa hình</i>	<i>7</i>
<i>1.3. Khí hậu.....</i>	<i>7</i>
<i>1.4. Thủy văn.....</i>	<i>8</i>
<i>1.5. Các nguồn tài nguyên.....</i>	<i>8</i>
II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI.....	9
<i>2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu</i>	<i>9</i>
<i>2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái</i>	<i>9</i>
III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ. 10	
<i>3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....</i>	<i>10</i>
<i>3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....</i>	<i>10</i>
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ	10
<i>4.1. Lĩnh vực nông nghiệp</i>	<i>11</i>
<i>4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp</i>	<i>11</i>
<i>4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế</i>	<i>12</i>
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT	12
<i>5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022.....</i>	<i>12</i>
<i>5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022.....</i>	<i>13</i>
VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG	14
<i>6.1. Hiện trạng về nhà ở.....</i>	<i>14</i>
<i>6.2. Hiện trạng công trình công cộng.....</i>	<i>15</i>
<i>6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....</i>	<i>17</i>
<i>6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất.....</i>	<i>23</i>
<i>6.5. Hiện trạng về môi trường.....</i>	<i>24</i>
VII. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG CỦA VÙNG XUNG QUANH ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	25
VIII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	26

8.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã.....	26
8.2. Các dự án đã và đang triển khai.....	26
7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí nông thôn mới.....	30
PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ	34
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ	34
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ	34
1.2. Dự báo quy mô lao động	34
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO....	34
2.1. Kinh tế nông nghiệp, nông lâm kết hợp	34
2.2. Kinh tế dịch vụ - thương mại	35
2.3. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra	35
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT	35
3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư.....	35
3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất	36
3.2.1. Phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng.....	36
3.2.2. Phục vụ phát triển thương mại - dịch vụ.....	36
3.2.3. Phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất.....	36
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH	36
4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản.....	36
4.2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã	38
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	39
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ .	39
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã	39
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản	40
II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ.....	40
2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản ..	40
2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản	41
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ.....	41
3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh – quốc phòng.....	41
3.2. Công trình y tế.....	42
3.3. Công trình giáo dục.....	42
3.4. Công trình văn hóa, thể thao	43
3.5. Công trình bưu chính viễn thông	44
3.6. Công trình chợ xã.....	44
3.7. Cây xanh công cộng.....	44

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ	45
4.1. <i>Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới</i>	45
4.2. <i>Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ</i>	45
4.3. <i>Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương</i>	46
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	46
5.1. <i>Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp</i>	46
5.2. <i>Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp</i>	47
VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	48
5.1. <i>Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn</i>	48
5.2. <i>Khu vực phát triển du lịch</i>	49
PHẦN V: QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN .51	
Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG	51
Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN	54
Chương III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ	62
Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	63
PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	66
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	66
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN	67
2.1. <i>Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025</i>	67
2.1. <i>Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2030</i>	67
2.3. <i>Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032</i>	68
PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	69
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ	69
1.1. <i>Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật</i>	69
1.2. <i>Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã</i>	70
II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT	70
2.1. <i>Đường nội đồng</i>	70
2.2. <i>Kênh mương thủy lợi</i>	71
III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	71
3.1. <i>Đường trục xã, đường liên thôn, đường trục bản</i>	71
3.2. <i>Hệ thống cấp điện</i>	72
3.3. <i>Hệ thống cấp nước</i>	72
3.4. <i>Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang</i>	74
Phần VIII: Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường	76

I. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	76
II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT.....	76
III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC.....	77
Phần IX: Dự kiến các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	78
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	78
II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	78
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	87
<i>I. KẾT LUẬN.....</i>	<i>87</i>
<i>II. KIẾN NGHỊ.....</i>	<i>87</i>
PHỤ LỤC.....	88
Phụ lục 01: Bảng tổng hợp các công trình, dự án trên địa bàn xã Tà Mung	88
Phụ lục 02: Rà soát hiện trạng hạ tầng, nhu cầu đầu tư vốn của xã Tà Mung	90

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Tà Mung	10
Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính.....	11
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Tà Mung.....	13
Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Tà Mung	14
Bảng 5: Hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã, liên bản	17
Bảng 6: Hệ thống đường giao thông nội bản	18
Bảng 7: Hiện trạng công trình nước sinh hoạt	22
Bảng 8: Đường giao thông trục chính nội đồng, đường sản xuất	23
Bảng 9: Hiện trạng hệ thống thủy lợi.....	24
Bảng 10: Đánh giá các công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên trên địa bàn xã Tà Mung giai đoạn 2021-2030	27
Bảng 11: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới.....	30
Bảng 12: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032	34
Bảng 13: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032	34
Bảng 14: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	36
Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn	38
Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Tà Mung.....	39
Bảng 17: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư đến năm 2032 ...	41
Bảng 18. Bảng diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở.....	58
Bảng 19: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất.....	66
Bảng 20: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT.....	69
Bảng 21: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Tà Mung đến năm 2032.....	73
Bảng 22: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	79
Bảng 23: Danh mục các công trình, dự án đầu tư khác	83

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xã Tà Mung nằm ở phía Đông Nam của huyện Than Uyên với tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính là 5.157,55 ha, dân số đến 31/12/2022 là 4.528 người, phân bố ở 11 bản, mật độ dân số là 88 người/km², là một trong những xã của huyện Than Uyên đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới từ năm 2011, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai quy hoạch như quy hoạch điểm dân cư chưa tập trung, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật... còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, Theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tà Mung lập và phê duyệt năm 2011 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo, định hướng cho địa phương đến năm 2020 đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã trong tương lai.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh, xã Tà Mung đạt 19/19 tiêu chí vào năm 2025.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập **“Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Mung, huyện Than Uyên”** là hết sức cần thiết.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 1585/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 06/HD-BCA-V05 ngày 29/3/2022 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh, trật tự đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ Văn hóa thể thao du lịch về việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 1311/BNV-TH ngày 04/4/2022 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 18.1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Công văn số 1298/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 26/4/2022 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội trong Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2022;

- Công văn số 1411/BQP-TM ngày 10/5/2022 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn thực hiện Nội dung 02 thuộc nội dung thành phần số 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

- Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên; Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 01/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên;

- Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 03/04/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Văn bản số 2119/SXD-QHKT&NO ngày 25/12/2023 của Sở xây dựng V/v tham gia ý kiến Đề án quy hoạch chung xây dựng các xã Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu, Khoen On và Quy hoạch chi tiết điểm dân cư bản Cầm Chung 1, Bản Mường xã Mường Than, huyện Than Uyên;

- Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên Khóa XXI, kỳ họp thứ tám về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

- Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc Thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện Than Uyên;

- Quyết định số 4456/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

- Quyết định số 2676 ngày 08/8/2023 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Tà Mung, huyện Than Uyên;

- Thông báo số 887-TB/HU ngày 27/12/2023 của Huyện ủy Than Uyên cho ý kiến vào Tờ trình số 4294/TTr-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Than Uyên.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025 của huyện;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên;

- Bản đồ quy hoạch Lâm nghiệp kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Bản đồ địa chính xã Tà Mung; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022... do UBND xã cung cấp;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Bản đồ quy hoạch nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 huyện Than Uyên.

- Bản đồ nền hiện trạng địa hình cấp xã phục vụ lập đồ án quy hoạch; Bản đồ nền hiện trạng địa hình được lập trên cơ sở các nguồn tài liệu đã có qua quá trình thu thập, rà soát (*Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022; Bản đồ địa chính cơ sở; Bản đồ địa chính chính quy; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã*).

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Mung phải cụ thể hóa được quy hoạch cấp trên, làm cơ sở xác định các dự án đầu tư, lập các quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch khu sản xuất.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên, ...

3.2. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Mung là quy hoạch không gian và quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị truyền thống, bản sắc trên địa bàn xã.

- Quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở xây dựng kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính hiện đại, văn minh có tính kế thừa và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải tuân thủ Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới do Chính phủ và UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chung của các cấp có thẩm quyền.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch; triển khai các quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư phát triển.

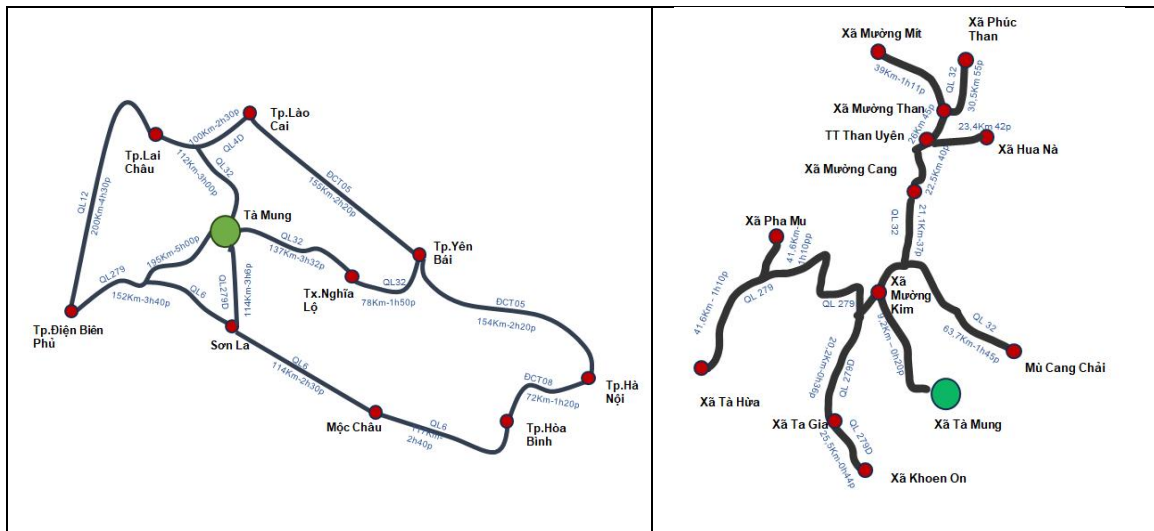
PHẦN II: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Đặc điểm địa lý

Xã Tà Mung nằm ở phía Đông Nam của huyện Than Uyên với tổng diện tích tự nhiên là 5.157,55 ha, có địa giới hành chính như sau:

- + Phía Đông giáp xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;
- + Phía Bắc giáp xã Mường Kim;
- + Phía Tây giáp xã Ta Gia;
- + Phía Nam giáp xã Khoen On.



Hình 1: Sơ đồ liên hệ xã Tà Mung với vùng lân cận

Tà Mung thuộc vùng kinh tế động lực của tỉnh (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Thành phố Lai Châu và Phong Thổ). Vùng kinh tế động lực này tập trung phát triển kinh tế hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản; khai thác tài nguyên khoáng sản; phát triển dịch vụ du lịch;... kết nối với các tỉnh Sơn La, Yên Bái.

1.2. Địa hình

Xã Tà Mung có địa hình bị chia cắt bởi hệ thống núi có độ cao trung bình trên 2.000 m và hệ thống các dãy núi ở phía Tây Nam có độ cao từ 1.500 m đến 2.000 m.

1.3. Khí hậu

- Tà Mung thuộc vùng nhiệt đới gió mùa. Thời tiết trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa đông lạnh, mưa ít và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

+ Chế độ mưa: Mưa trung bình năm khoảng 1.600 mm, phân bố không đồng đều theo mùa, tập chung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm trên 85%). Thời gian mưa bắt đầu vào trung tuần tháng 4 và kết thúc vào khoảng tháng 9. Đỉnh mưa thường rơi vào tháng 7 (tổng lượng mưa trong tháng khoảng 380 mm).

+ Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình tháng trong năm có sự biến động rất lớn: từ 15,00C đến 25,30C. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất vào khoảng tháng 6 và thấp nhất vào khoảng tháng 1.

1.4. Thủy văn

Do đặc điểm địa hình núi cao, độ dốc lớn, độ che phủ của rừng thấp, lượng mưa phân bố không đều tập chung chủ yếu vào mùa mưa nên hàng năm sạt lở đất xảy ra gây thiệt hại về người, tài sản, đất đai ven các con sông, suối của nhân dân.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Thổ nhưỡng

** Các nhóm đất chính*

Được phân bố chủ yếu thành 2 nhóm chính sau:

- Nhóm đất đỏ vàng (đất feralit), được hình thành do quá trình tích lũy những sản phẩm đã phong hóa, trong đó bao gồm các loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá mắc ma axit (Fa), tầng đất thường mỏng, nhiều đá lẫn và đá lộ đầu, nghèo mùn và các chất khoáng dinh dưỡng, phân bố trên sườn núi cao, dốc mạnh (>150).

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (F1), sự rửa trôi mùn và cấp hạt sét xảy ra mạnh ở tầng đất mặt, kết cấu đất bị phân tán, có quá trình glây xuất hiện ở tầng dưới. Nếu đất đã được trồng lúa lâu ngày thì tầng đất mặt trở nên bạc màu, đặc biệt đối với những nơi trồng cả 2 vụ lúa trong năm.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, có quá trình hình thành chủ đạo giống như nhóm đất đỏ vàng, tuy nhiên do bị chi phối ở độ cao (>900) nên quá trình tích lũy và hình thành mùn diễn ra mạnh hơn, bao gồm các loại đất:

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá Granit (Ha), loại đất này phù hợp với khoanh nuôi bảo vệ và trồng cây.

+ Đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A), nằm ở địa hình cao, dốc, nên dễ bị xói mòn, nơi có độ dốc lớn thì nên trồng cây lâm nghiệp, tạo rừng đầu nguồn, những nơi thấp hơn và có địa hình thoải hoặc lượn sóng thì có thể trồng được các loại cây ăn quả, các cây đặc sản như quế, hồi,...

Ngoài ra còn một số nhóm đất như: Nhóm đất phù sa (Py), phân bố ở khu vực thấp, địa hình bằng phẳng gần bờ suối.

1.5.2. Tài nguyên nước

* Nguồn nước mặt: Lượng nước từ các con suối và khe nước được dẫn qua hệ thống thủy lợi, đây là nguồn nước mặt chủ yếu, quan trọng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

* Nguồn nước ngầm: Hiện tại ở địa bàn xã chưa có khảo sát nguồn nước ngầm, chưa được khai thác phục vụ sinh hoạt cho nhân.

1.5.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2022 thì tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã là 2.354,76 ha, chiếm 45,66% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng sản xuất có 1.180,98 ha chiếm 22,90% diện tích tự nhiên, bao gồm:
 - + Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 631,96 ha
 - + Đất có rừng sản xuất là rừng trồng: 2,74 ha
 - + Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất: 546,28 ha
- Đất rừng phòng hộ có 1.173,78 ha chiếm 22,76% diện tích tự nhiên, bao gồm:
 - + Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: 617,89 ha
 - + Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ: 555,90 ha
- Thực vật: Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là rừng cây lá rộng có màu xanh quanh năm. Cây lâm nghiệp thường gặp là vầu, tre, luồng,

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI

2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Là một xã thuộc huyện vùng cao Tây Bắc, Tà Mung gần như vẫn giữ nguyên được không khí trong lành, môi trường chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi các tác động của con người như các vùng khác. Tuy nhiên với tình trạng khai thác rừng như hiện nay đang ảnh hưởng lớn đến môi trường và con người.

2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông, lốc xoáy, mưa đá, tình trạng, sạt lở đất, đá có tác động trực tiếp và nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản và việc làm của người dân, đặc biệt là những người nông dân. Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng của xã: Lúa, chè, rau...; giảm năng suất chăn nuôi, phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi; tăng nguy cơ cháy rừng.

III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số năm 2022 là 4.528 nhân khẩu với 793 hộ, phân bố tại 11 bản, bình quân khoảng 06 người/hộ. Mật độ dân số là 88 người/km².

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2022 là 1,3‰;

Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Tà Mung

STT	Tên bản	Số khẩu	Số hộ
	Toàn xã	4.528	793
1	Bản Lun 1	688	126
2	Bản Lun 2	483	83
3	Bản Khá	381	81
4	Bản Xoong	199	40
5	Bản Pá Liêng	203	39
6	Bản Tà Mung	236	48
7	Bản Nậm Pát	330	46
8	Bản Hồ Ta	782	132
9	Bản Tu San	416	68
10	Bản Đán Tọ	370	64
11	Bản Nậm Mở	440	66

(Nguồn: Báo cáo dân số có đến 31/12/2022 của UBND xã Tà Mung)

Năm 2022 số lao động trong độ tuổi của toàn xã có 2.954 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 20,5%. Thu nhập bình quân đầu người 42 triệu đồng/người.

3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

Xã Tà Mung có 02 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó dân tộc Thái chiếm 49,89%, dân tộc H'Mông chiếm 50,11%. Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng và nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu; nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

Các điểm dân cư sống phân bố không đều, chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho sản xuất. Dân số tại các bản trên địa bàn xã cơ bản đã ổn định, trong thời gian tới cần chỉnh trang, cải tạo, bổ sung thêm đất ở mới.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Xã Tà Mung là xã có ngành nông lâm nghiệp vẫn là ngành chiếm vị trí chủ đạo, đây là ngành đem lại nguồn thu nhập chính cho nhân dân trong xã. Trong quá trình xây dựng nông thôn mới, lãnh đạo địa phương đã chỉ đạo người dân đẩy

manh tăng gia sản xuất phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển các dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ, xây dựng các mô hình kinh tế như: trồng giống lúa mới, chè, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc theo hướng hàng hóa. Thu nhập bình quân đầu người 42 triệu đồng/người/năm.

4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

- Trồng trọt: Xã Tà Mung có 4 nhóm cây trồng chính. Năng suất, sản lượng năm 2023 như sau:

Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023		
		Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lương thực			
	Lúa Đông Xuân	127	59	749,3
	Lúa Hè Thu	345	48	1.630,37
	Ngô Xuân Hè	170	44	748
	Ngô Thu Đông	107	40	428
2	Cây hàng năm khác			
	Cây lạc	28	17	47,6
	Cây đậu tương	30	13,6	40,8
	Cây sắn	5	115	58
	Cây khoai các loại	15	146,2	219,3
	Cây rau, đậu các loại	60	90	540
3	Cây ăn quả	76,2	17,73	570
4	Cây công nghiệp lâu năm			
	Cây chè	331,29	57	1.225,0

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Than Uyên)

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc hiện tại 4.570 con (trâu 1.200 con, bò 550 con, lợn 2.820 con). Tổng gia cầm khoảng 20.000 con.

- Lâm nghiệp: tỷ lệ che phủ rừng đạt 31,62%.

4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

Thương mại dịch vụ: Duy trì hoạt động Chợ phiên gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, kích thích các hoạt động thương mại phát triển. Chợ phiên là nơi quảng bá, giới thiệu sự đặc sắc, phong phú, đa dạng các loại nông sản hàng hóa của xã; đồng thời, là nơi thu hút du khách để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, từng bước xây dựng chuỗi giá trị cho một số sản phẩm chủ lực của xã theo hướng bền vững.

4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

4.3.1. Tiềm năng, lợi thế

- Xã thuộc Vùng kinh tế động lực của tỉnh (*Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, và Phong Thổ*). Vùng kinh tế động lực tập trung phát triển kinh tế hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản; khai thác tài nguyên khoáng sản; phát triển dịch vụ du lịch, vận tải; phát triển đô thị... kết nối với các tỉnh Sơn La, Yên Bái.

- Tiềm năng phát triển nông lâm nghiệp: Xã Tà Mung có địa hình chủ yếu là đồi núi, rất có tiềm năng cho phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như: cây chè, quế, ngô... và các loại cây lâm nghiệp khác.

- Các khu vực phát triển du lịch, dịch vụ: Du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, du lịch cộng đồng, không gian văn hóa lễ hội Gầu Tào.

4.3.2. Các hạn chế trong phát triển kinh tế

- Xã Tà Mung có địa hình chia cắt phức tạp, chủ yếu là địa hình đồi núi cao, chỉ có những dải đất bằng phẳng ở khu ven suối, ven chân núi.

- Quá trình tiếp cận và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của người dân còn chậm, tập quán canh tác còn lạc hậu, năng suất và giá trị cây trồng vật nuôi còn thấp so với điều kiện thực tế, một bộ phận nhân dân vẫn còn tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ, đầu tư của Nhà nước.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Theo số liệu thống kê năm 2022, xã Tà Mung có tổng diện tích tự nhiên là 5.157,55 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 3.285,58 ha, chiếm 63,70% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng: 76,42 ha, chiếm 1,48% tổng diện tích tự nhiên; Địa hình của xã chủ yếu là đồi núi, cao, dốc nên quỹ đất để xây dựng thuận lợi rất hạn chế, đầu tư hạ tầng lớn. Trong thời gian tới cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ và kết cấu hạ tầng nhằm nâng cao đời sống cho người dân, thuận lợi trong việc quản lý các cấp, khai thác các nguồn tài nguyên trên địa bàn.

- Đất khác: 1.795,55 ha, chiếm 34,81% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Tà Mung

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	5.157,55	100,00
I	Đất nông nghiệp	3.285,58	63,70
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	924,47	17,92
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	672,66	13,04
1.1.1.1	Đất trồng lúa	353,86	6,86
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	318,80	6,18
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	251,81	4,88
1.2	Đất lâm nghiệp	2.354,76	45,66
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.180,98	22,90
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.173,78	22,76
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6,35	0,12
II	Đất xây dựng	76,42	1,48
2.1	Đất ở	25,98	0,50
2.2	Đất công cộng	5,57	0,11
2.2.1	Đất cơ quan	0,58	0,01
2.2.2	Đất y tế	0,18	0,00
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	4,16	0,08
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,65	0,01
2.3	Đất hạ tầng kỹ thuật	37,51	0,73
2.3.1	Đất giao thông	30,46	0,59
2.3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,04	0,14
2.3.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác (đất công trình năng lượng)	0,01	0,00
2.4	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	7,36	0,14
III	Đất khác	1.795,55	34,81
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối, và mặt nước chuyên dùng	34,00	0,66
3.1.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	34,00	0,66
3.2	Đất chưa sử dụng	1.761,55	34,15

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2022)

Xã Tà Mung có diện tích đất nông nghiệp chiếm chủ yếu, chiếm 63,70% diện tích tự nhiên; diện tích đất xây dựng thấp, chiếm 1,48% tổng diện tích đất tự nhiên. Bình quân diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người vào khoảng 0,73 ha/người. Diện tích đất ở bình quân trên đầu người là 57,37 m²/người, phù hợp với quy định về chỉ tiêu sử dụng đất ở trong khu dân cư nông thôn của các xã (≥ 25 m²/người).

5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã năm 2022 là 5.157,55 ha, tăng 18,11 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng tổng diện tích đất tự nhiên do thay đổi địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ).

Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Tà Mung

Đơn vị: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2015	Hiện trạng 2022	Biến động 2022/2015
	Tổng diện tích tự nhiên	5.139,44	5.157,55	18,11
I	Đất nông nghiệp	1.934,72	3.285,58	1.350,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	651,68	924,47	272,79
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	651,19	672,66	21,47
	<i>Đất trồng lúa</i>	339,76	353,86	14,10
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	311,43	318,8	7,37
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,49	251,81	251,32
1.2	Đất lâm nghiệp	1.277,32	2.354,76	1.077,44
1.2.1	Đất rừng sản xuất	390,41	1.180,98	790,57
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	886,91	1.173,78	286,87
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5,72	6,35	0,63
II	Đất xây dựng	82,1	76,42	-5,68
2.1	Đất ở	22,53	25,98	3,45
2.2	Đất công cộng	4,79	5,57	0,78
2.2.1	<i>Đất cơ quan</i>	0,41	0,58	0,17
2.2.2	<i>Đất y tế</i>	0,18	0,18	0,00
2.2.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	3,75	4,16	0,41
2.2.4	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,45	0,65	0,20
2.3	Đất hạ tầng kỹ thuật	48,59	37,51	-11,08
2.3.1	<i>Đất giao thông</i>	24,55	30,46	5,91
2.3.2	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	6,3	7,04	0,74
2.3.3	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	17,74	0,01	-17,73
2.4	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	6,19	7,36	1,17
III	Đất khác	3.122,62	1.795,55	-1.327,07
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối, và mặt nước chuyên dùng	31,8	34	2,20
3.1.1	<i>Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối</i>	31,8	34	2,20
3.2	Đất chưa sử dụng	3.090,82	1.761,55	-1.329,27

(Nguồn: Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Nhìn chung giai đoạn 2015-2022, đất đai của xã có xu thế chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp, từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Đây là xu hướng biến động đất tích cực trong việc khai thác quỹ đất.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG

6.1. Hiện trạng về nhà ở

Dân cư của xã được phân bố ở 11 bản, hiện tại tỷ lệ nhà đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng trên địa bàn xã 747 nhà/793 nhà (chiếm 94,20%). Toàn xã không có nhà tạm, dột nát.

6.2. Hiện trạng công trình công cộng

6.2.1. Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã

Trụ sở của UBND xã Tà Mung có vị trí tại bản Tà Mung, là khu vực trung tâm xã. Diện tích sử dụng đất là 0,58 ha, xây dựng 02 tầng kiên cố. Bao gồm các công trình phụ cận: Phòng tiếp đón, hội trường, nhà vệ sinh, bãi để xe,...



Hình 2: Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

6.2.2. Công trình giáo dục

a. Trường mầm non

- Xã có điểm trường trung tâm (bản Tà Mung); 07 điểm trường tại các bản.
- Tổng số phòng học: 16 phòng và 05 phòng chức năng (tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

* Trường Mầm non Trung tâm Tà Mung



Hình 3: Trường mầm non trung tâm xã Tà Mung

Quy mô diện tích của trường mầm non trung tâm là 0,27 ha bao gồm 05 phòng học; 01 phòng chức năng với chất lượng tốt. Cơ sở vật chất: đầy đủ, đảm bảo dạy và học. Trường đạt chuẩn Quốc gia.

b. Trường tiểu học

- Xã có điểm trường trung tâm (bản Tà Mung); 04 điểm trường tại các bản.
- Tổng số phòng học: 33 phòng (tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

** Trường Tiểu học trung tâm:*

Diện tích khuôn viên toàn trường tiểu học trung tâm là 0,92 ha. Trường học hiện có 21 phòng học kiên cố. Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia.



Hình 4: Trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung

c. Trường trung học cơ sở

Xã có 1 trường THCS. Với diện tích 1,12 ha. Trường có 12 phòng học kiên cố, có 11 lớp học.



Hình 5: Trường PTDTBT THCS Tà Mung

6.2.3. Cơ sở vật chất văn hóa

- Nhà văn hóa xã: diện tích là 0,02 ha, nằm trong trụ sở ủy ban nhân dân xã. Trong đó hội trường rộng 100 chỗ ngồi với hệ thống âm thanh, đèn chiếu sáng, bàn ghế đầy đủ, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, hội họp của nhân dân.



Hình 6: Nhà văn hóa xã

- Nhà văn hóa bản: 10/11 bản có nhà văn hóa tuy nhiên hiện nay các nhà văn hóa chưa đảm bảo về diện tích và các bản chưa có điếm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em. Số bản được công nhận đạt tiêu chuẩn văn hóa trong năm 2022 là 10/11 bản.

6.2.4. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Trên địa bàn xã có chợ phiên bản Nậm Pắt và một số cửa hàng tạp hóa nhỏ lẻ phục vụ nhu cầu giao thương, buôn bán cho bà con nhân dân.

6.2.5. Thông tin và truyền thông

- 11/11 bản đã được phủ sóng di động và dịch vụ internet.
- Xã có điểm bưu điện sử dụng trụ sở UBND xã. Xã chưa có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các bản.

6.2.6. Y tế

Trạm Y tế xã Tà Mung hiện được xây dựng kiên cố trên diện tích 0,2 ha, được xây dựng khang trang tại bản Tà Mung. Hiện nay trạm y tế đã được đầu tư và đưa vào sử dụng.



Hình 7: Trạm y tế xã Tà Mung

6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.3.1. Hệ thống giao thông

- Đường trục xã, đường liên xã

Xã có 04 tuyến liên xã với tổng chiều dài: 13,71 km. Hiện nay, 01 tuyến láng nhựa, 02 tuyến được đổ bê tông, 01 tuyến đường là đường đất.

- Đường trục bản và đường liên bản:

Xã có 3 tuyến đường liên bản với tổng chiều dài là 3,40 km, bề rộng mặt đường từ 2,0 - 3,0 m, nền đường từ 3,0 - 4,0 m. Tỷ lệ số km đường đã được cứng hóa là 3,01 km (đạt 91,18%).

Bảng 5: Hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã, liên bản

TT	Tuyến đường	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
			Cấp VI-A	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	Láng nhựa	BTXM	Đất
1	Đường xã, liên xã	13,71	3,00	10,71		7,20	3,51	
-	Đường Mường Kim - Tà Mung	7,20		7,20		7,20		
-	Đường đến bản Nậm Pát	0,35		0,35			0,35	
-	Đường đến bản Xoong	3,16		3,16			3,16	
-	Đường liên xã Tà Mung - Khoen On	3,00	3,00					3,00
2	Đường xã (Trục bản, liên bản)	3,40			3,10		3,10	0,30
-	Bản Tu San - Bản Nậm Mở	0,50			0,50		0,50	
-	Bản Tu San - Bản Đán Tọ	2,40			2,10		2,10	0,30
-	Bản Lun 1 - Bản Lun 2	0,50			0,50		0,50	

- Đường nội bản:

Xã hiện có 65 tuyến đường giao thông nội bản với tổng chiều là 23,89 km; trong đó số km đường đã được cứng hóa (bê tông xi măng) là 19,97 km (đạt 83,59%); còn lại 3,92 km đường chưa cứng hóa (đường đất), tương đối nhỏ hẹp so với nhu cầu đi lại và rất lầy lội và trơn trượt vào mùa mưa.

Bảng 6: Hệ thống đường giao thông nội bản

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	BTXM	Đất
1.1	<i>Bản Tà Mung</i>			1,94	1,49	0,45	1,46	0,48
	Từ ngã ba Trạm y tế - nhà ông: Cháo Văn Nội	Trạm y tế	Nhà ông: Cháo Văn Nội	0,60	0,60		0,60	
	Từ nhà ông: Vàng Văn Mặc - Nhà ông: Mùa A Thênh	Nhà ông: Vàng Văn Mặc	Nhà ông: Mùa A Thênh	0,30	0,30		0,30	
	Từ nhà ông: Lương Văn Chô- Nhà ông: Hà Văn Bắc	Nhà ông: Lương Văn Chô	Nhà ông: Hà Văn Bắc	0,14	0,14		0,14	
	Từ nhà bà: Đồng Thị Hiếu - Trường THCS xã Tà Mung	Nhà bà: Đồng Thị Hiếu	Trường THCS xã Tà Mung	0,15	0,15		0,15	
	Đường đi cầu Treo rẽ xuống đến nhà ông Beo	Đường đi Cầu treo Tà Mung	Nhà ông: Cháo Văn Beo	0,30	0,30			0,30
	Đường giao thông nội bản Tà Mung xã Tà Mung nối tiếp (khu cầu vàng)	Bản Tà Mung	Khu cầu Vàng	0,45		0,45	0,27	0,18
1.2	<i>Bản Khá</i>			2,21	2,21	0,00	2,16	0,05
	Từ nhà bà: Lò Thị Lá - Nhà ông: Anh	Nhà bà: Lò Thị Lá	Nhà ông: Lò Văn Nội	0,11	0,11		0,11	
	Từ trường tiểu học bản Khá - Ngã ba nhà bà: Lò Thị Lá	Trường tiểu học bản Khá	Ngã ba nhà bà: Lò Thị Lá	0,26	0,26		0,26	
	Từ nhà ông Anh - Nhà ông Nội	Nhà ông Anh	Nhà ông Nội	0,05	0,05			0,05
	Từ nhà ông: Lò Văn Dăm - Nhà ông: Lò Văn Thuận	Nhà ông: Lò Văn Dăm	Nhà ông: Lò Văn Thuận	0,65	0,65		0,65	
	Từ nhà ông: Lò Văn Lắm - nhà ông: Lò Văn Khịn	Nhà ông: Lò Văn Lắm	Nhà ông: Lò Văn Khịn	0,20	0,20		0,20	
	Đường MK-TM - Nhà ông: Lò Văn Căn	Đường MK-TM	Nhà ông: Lò Văn Căn	0,49	0,49		0,49	
	Đường MK-TM - Nhà Vì Văn Thương	Đường MK-TM	Nhà Vì Văn Thương	0,45	0,45		0,45	
1.3	<i>Bản Pá Liêng</i>			1,05	0,72	0,33	0,72	0,33
	Tuyến 1: Từ nhà ông thượng đến bể nước sạch	Nhà ông Thượng	Bể nước sạch	0,72	0,72		0,72	
	Tuyến 2: Từ nhà văn hóa - Nhà ông: Lương Văn Học	Nhà văn hóa Pá Liêng	Nhà ông: Lương Văn Học	0,33		0,33		0,33
1.4	<i>Bản Lun 1</i>			1,19	0,00	1,19	1,19	0,00

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	BTXM	Đất
	Từ nhà ông Tuyên đến đầu cầu BTCT Lun 2	Từ nhà ông Tuyên	Cầu BTCT Lun 2	0,10		0,10	0,10	
	Tuyến 2: Từ nhà ông Chung đến nhà ông Tô	Nhà ông Chung	Nhà ông Tô	0,20		0,20	0,20	
	Lò Văn Pán - Đèo Văn Họa	Lò Văn Pán	Đèo Văn Họa	0,20		0,20	0,20	
	Lò Văn Thành - Đèo Thăm Yên	Lò Văn Thành	Đèo Thăm Yên	0,05		0,05	0,05	
	Tông Văn Quan - Vì Thị Trinh	Tông Văn Quan	Vì Thị Trinh	0,07		0,07	0,07	
	Đèo Văn Chung - Đèo Văn Õng	Đèo Văn Chung	Đèo Văn Õng	0,05		0,05	0,05	
	Đèo Văn An - Đèo Văn Bay	Đèo Văn An	Đèo Văn Bay	0,05		0,05	0,05	
	Vì Văn Chiến - Đèo Than Yên	Vì Văn Chiến	Đèo Than Yên	0,20		0,20	0,20	
	Đường trục xã - Nhà bà: Lương Thị Sơn	Đường trục xã	Nhà bà: Lương Thị Sơn	0,07		0,07	0,07	
	Đường trục xã - Nhà ông: Vì Văn Thắng	Đường trục xã	Nhà ông: Vì Văn Thắng	0,20		0,20	0,20	
1.5	<i>Bản Lun 2</i>			1,40	1,40	0,00	1,30	0,10
	Từ đường trục chính lên nhà ông Than, ông Bền	Từ đường trục bán	Nhà ông Than, ông Bền	0,70	0,70		0,70	
	Từ đường trục chính lên nhà ông Ành, ông Giót.	Từ đường trục bán	Nhà ông Ành, ông Giót	0,10	0,10			0,10
	Từ trục chính lên nhà ông Thêm, ông Xuân	Từ đường trục bán	Nhà ông Thêm, ông Xuân	0,60	0,60		0,60	
1.6	<i>Bản Xoong</i>			0,47	0,00	0,47	0,47	0,00
	Từ nhà ông: Vì Văn Đồi - nhà ông: Hoàng Văn Thăm	Nhà ông: Vì Văn Đồi	Nhà ông: Hoàng Văn Thăm	0,15		0,15	0,15	
	Từ nhà ông: Vì Văn Thạng - nhà bà: Lò Thị Mèn	Nhà ông: Vì Văn Thạng	nhà bà: Lò Thị Mèn	0,07		0,07	0,07	
	Từ nhà ông: Vì Văn Đồi - nhà ông: Lò Văn Vương	Nhà ông: Vì Văn Đồi	Nhà ông: Lò Văn Vương	0,07		0,07	0,07	
	Từ nhà ông: Lò Văn Khún - Nhà Lò Văn Păng	Nhà ông: Lò Văn Khún	Nhà Lò Văn Păng	0,18		0,18	0,18	
1.7	<i>Bản Hồ Ta</i>			5,11	0,00	5,11	2,50	2,61
	Từ nhà Ông: Mùa Kia Phừ đến Quán nhà ông: Giàng A Sàng	Nhà ông: Mùa Kia Phừ	Quán nhà ông: Giàng A Sàng	0,60		0,60	0,54	0,06
	Từ bể lọc đến nhà ông: Mùa A Ninh	Bể lọc nước sinh hoạt bán Hồ Ta	Nhà ông: Mùa A Ninh	0,06		0,06	0,06	
	Từ nhà ông: Háng A Rùa đến Quán nhà ông: Giàng A Sàng	Nhà ông: Háng A Rùa	Nhà ông: Háng Bua Giàng	0,25		0,25	0,25	

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	BTXM	Đất
	Từ ngã ba đến Nhà ông: Vừ A Dê	Trường tiểu học Tà Mung	Nhà ông: Vừ A Dê	0,70		0,70	0,70	
	Từ nhà ông: Tráng A Dao đến nhà ông: Thào A Khay	Nhà ông: Tráng A Dao	Nhà ông: Thào A Khay	0,30		0,30		0,30
	Từ trường Tiểu học Tà Mung đến nhà bà: Hàng Thị Say	Trường Tiểu học Tà Mung	Nhà bà: Hàng Thị Say	0,25		0,25		0,25
	Từ bể lọc đi nhà Ông Khua và suối Nậm Cha	Bể lọc nước sinh hoạt bản Hồ Ta	Nhà ông: Khua	2,00		2,00		2,00
	Đường GTNT bản Hồ Ta, xã Tà Mung			0,50		0,50	0,50	
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội bản Hồ Ta xã Tà Mung (GD2)			0,45		0,45	0,45	
1.8	<i>Bản Nậm Pút</i>			1,16	1,16	0,00	1,16	0,00
	Tuyến 1: Từ nhà văn hóa đến nhà Ông: Thào A Tạng	Nhà văn hóa	Nhà ông: Thào A Tạng	0,15	0,15		0,15	
	Tuyến 2: Từ nhà ông: Lò Văn Phong - nhà ông: Lò Văn Vui	Nhà ông: Lò Văn Phong	Nhà ông: Lò Văn Vui	0,30	0,30		0,30	
	Tuyến 3: Từ nhà bà Lá đến nhà ông: Sùng A Páo	Nhà bà Lá	Nhà ông: Sùng A Páo	0,65	0,65		0,65	
	Từ nhà văn hóa - Nhà ông: Lò Văn Phong	Nhà văn hóa	Nhà ông: Lò Văn Phong	0,04	0,04		0,04	
	Từ nhà ông: Mùa A Giàng - Nhà ông: Hồ A Phai	Nhà ông: Mùa A Giàng	Nhà ông: Hồ A Phai	0,02	0,02		0,02	
1.9	<i>Bản Tu San</i>			2,79	0,00	2,78	2,79	0,00
	Từ nhà văn hóa - Nhà ông: Giàng Khua Ninh	Nhà văn hóa	Nhà ông: Giàng Khua Ninh	0,70		0,70	0,70	
	Nhà Giàng A Vàng - Giàng A Khai	Nhà Giàng A Vàng	Giàng A Khai	0,08		0,08	0,08	
	Từ trục chính xuống nhà ông Dê	Từ trục chính	nhà ông Dê	0,50		0,50	0,50	
	Đường GTNT nội bản Tu San xã Tà Mung (GD 1)	Đường MK - TM		0,28		0,30	0,28	
	Đường GTNT nội bản Tu San xã Tà Mung (GD 2)	NVH Tu San		0,53		0,50	0,53	
	Đường MK-TM đến nhà ông Cu	Đường MK-TM	Nhà ông Mao Sào	0,70		0,70	0,70	
1.10	<i>Bản Nậm Mớ</i>			4,69	3,09	1,60	4,34	0,35
	Từ đường trục bản lên nhà văn hóa Nậm Mớ	Đường trục bản	Nhà văn hóa	0,07	0,07		0,07	
	Từ nhà ông: Mùa A Sùng đi Cù Thàng	Nhà ông: Mùa A Sùng	Khu Cù Thàng, bản Nậm Mớ	0,90	0,90		0,90	

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	C (nền 3m, mặt 2m)	BTXM	Đất
	Từ điểm trường Tiểu học + Mầm non Nậm Mỡ lên nhà ông: Mùa A Tính	Trường Tiểu học + Mầm non Nậm Mỡ	Nhà ông: Mùa A Tính	0,44	0,44		0,44	
	Từ nhà ông: Giàng A Dững đến nhà ông: Mùa A Đình	Nhà ông: Giàng A Dững	Nhà ông: Mùa A Đình	0,04	0,04		0,04	
	Từ điểm trường Tiểu học + Mầm non Nậm Mỡ đến nhà ông: Mùa A Tủa - Mùa A Chua (B) - Mùa A Chua (A)	Trường Tiểu học + Mầm non Nậm Mỡ	Nhà ông: Mùa A Chua (A)	1,20	1,20		1,00	0,20
	Từ nhà ông: Giàng A Chua (A) - Giàng A Câu - Giàng A Chư	Nhà ông: Giàng A Chua (A)	Nhà ông: Giàng A Chư	0,44	0,44		0,44	
	Đường giao thông nội bản Nậm Mỡ xã Tà Mung (đoạn nối tiếp)			0,52		0,52	0,37	0,15
	Đường giao thông nông thôn bản Nậm Mỡ (Khu sắp xếp dân cư mới) xã Tà Mung			1,08		1,08	1,08	
1.11	<i>Bản Đán Tọ</i>			1,89	1,89	0,00	1,89	0,00
	Từ điểm trường mầm non Đán Tọ - nhà ông: Giàng A Câu	Điểm trường mầm non Đán Tọ	Nhà ông: Giàng A Câu	0,12	0,12		0,12	
	Từ nhà ông: Mùa A Mang đến nhà ông: Mùa A Trơ	Đường MK - TM	Nhà ông: Mùa A Trơ	0,27	0,27		0,27	
	Tuyến 3: Từ nhà ông: Giàng A Sờ đến nhà ông: Giàng A Ký	Nhà ông: Giàng A Sờ	Nhà ông: Giàng A Ký	0,65	0,65		0,65	
	Từ nhà ông: Mùa A Sang đến nhà ông: Mùa A Rùa	Nhà ông: Mùa A Sang	Nhà ông: Mùa A Rùa	0,70	0,70		0,70	
	Từ nhà ông: Mùa A Dơ (B) đến nhà ông: Mùa A Tính	Nhà ông: Mùa A Dơ (B)	Nhà ông: Mùa A Tính	0,15	0,15		0,15	

6.3.2. Hệ thống điện

Xã có 8 trạm biến áp, tổng công suất 702 KVA lấy điện từ đường dây 35KV chạy qua xã các tuyến đường dây trung thế, hạ thế, công tơ đo đếm điện năng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện nông thôn. Hiện nay 11/11 bản đã có điện lưới quốc gia đạt 100%.



Hình 8: Trạm biến áp

6.3.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

a. Hệ thống cấp nước sinh hoạt

Trên địa bàn xã hiện có: 11 công trình cấp nước sinh hoạt với 1.016 hộ sử dụng. Xã chưa có công trình cấp nước sạch tập trung.

Bảng 7: Hiện trạng công trình nước sinh hoạt

TT	Tên công trình	Số hộ được sử dụng	Tình trạng hoạt động			
			Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
	Tổng xã	600				
1	NSH bản Pá Liêng	28		x		
2	NSH bản Hồ Ta (Cang Kéo)	50		x		
3	NSH bản Lun 2	50		x		
4	NSH Bản Lun 1	125	x			
5	NSH bản Xoong	40	x			
6	NSH bản Tu San	30			x	
7	NSH bản Tà Mung	46	x			
8	NSH Bản Mở	59		x		
9	NSH TĐC bản Khá	80	x			
10	NSH bản Đán Tọ 2	20			x	
11	NSH bản Đán Tọ 1	26			x	
12	NSH bản TĐC trung tâm xã (Nậm Pắt)	46	x			

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Than Uyên)

b. Hệ thống thoát nước

Hiện trạng thoát nước trên địa bàn xã chủ yếu là suối, hồ và đất sản xuất nông nghiệp, chủ yếu nước mưa trong khu vực theo địa hình tự nhiên chảy ra các ao hồ nhỏ, sau đó theo kênh tiêu thủy lợi tiêu ra các suối trong khu vực.

Hệ thống thoát nước được kiên cố hoá 2 bên đường Mường Kim - Tà Mung, hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.

Với địa hình dốc tự nhiên của xã, việc tiêu thoát nước trong khu dân cư khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

Hệ thống tiêu thoát nước trong khu vực chưa đồng bộ, rất nhiều tuyến đường chưa có.

Trong thời gian tới cần đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước của xã.

6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất

6.1.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Trên địa bàn xã có 33,50 km đường trục chính nội đồng. Trong đó có 18,6 km được bê tông hóa độ rộng từ 3 - 4 m; 14,9 km đường đất, độ rộng từ 2 - 3 m.

Bảng 8: Đường giao thông trục chính nội đồng, đường sản xuất

TT	Tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014	Kết cấu mặt đường (Đất) km	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B (nền 4m, mặt 3m)	BTXM	Đất
I	Tổng			33,50	33,50	18,60	14,90
1	Đường nội đồng			4,20	4,20	4,20	0,00
-	Đường nội đồng bản Lun 1 – Lun 2	Đường MK - TM	Bản Lun 2	1,30	1,30	1,30	
-	Đường nội đồng Lun 2	Nối đường NĐ Lun 1 - Lun 2	Cánh đồng Lun 2	0,20	0,20	0,20	
-	Đường nội đồng Tà Mung	Bản Nậm Pát	Nối đường trục Bản Đán Tọ	2,70	2,70	2,70	
2	Đường Sản Xuất			29,30	29,30	14,40	14,90
-	Đường MK - TM đến Nương chè Ông Chộ (Lun 1)	Đường TM - MK	Nương chè Ông Chộ - Lun 1	1,00	1,00	1,00	
-	Đường MK - TM đến Nương chè Ông Hoàng Văn Pành - Pá Liêng	Đường TM - MK	Nương chè Ông Hoàng Văn Pành - Pá Liêng	2,00	2,00		2,00
-	Tuyến 1 (Đường nội đồng vùng Chè Đán Tọ)	Cầu treo Tà Mung	Vùng chè Đán Tọ	17,40	17,40	8,00	9,40
-	Đường sản xuất bản Khá, xã Tà Mung	Bản Khá	Cầu máng thủy lợi Nậm Mỏ	1,90	1,90	0,30	1,60
-	Đường sản xuất khu Phả Nao bản Hồ Ta	Đường MK - TM	Phả Nao	7,00	7,00	5,10	1,90

6.4.2. Hệ thống thủy lợi

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động của xã có 338/343 ha đạt 98,54%. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Bảng 9: Hiện trạng hệ thống thủy lợi

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Thực tế khai thác (ha)					Đầu mối		Hệ thống kênh (km)			Hiện trạng hoạt động
			Chiêm	Mùa	Màu	Thủy sản	Tổng	Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Xã Tà Mung		61,1	133,5	10,8	6,5	212,0	4	1	16,7	9,1	7,6	
1	TL Tà Mung	Tà Mung		20,7			21	1,0		1,3	0,6	0,6	Tốt
2	TL Pá Liềng	Pá Liềng	6,0	15,0	3,7	3,1	27,8	1,0		1,3	0,6	0,7	Tốt
3	TL Hồ Ta	Hồ Ta	5,3	14,8			20,1		1,0	4,1	3,6	0,5	Tốt
4	TL Lun 1	TL Lun 1	13,5	21,4			34,9			1,5		1,5	Bình thường
5	TL Huổi Tát	Huổi Tát	7,0	16,8	7,1	2,6	33,4	1,0		6,2	4,0	2,2	Tốt
6	TL Bản Lun 2	Bản Lun 1+2	29,3	34,9		0,8	65,1	1,0		1,8	0,3	1,5	Tốt
7	TL Cang Kéo	Cang Kéo	-	10,0			10,0	1,0	-	0,5		0,5	Tốt

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Than Uyên)

6.5. Hiện trạng về môi trường

- Về môi trường khu dân cư do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng, mặc dù vậy vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm giải quyết ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả các tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường đất: Trên địa bàn xã Tà Mung thì hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên của xã chủ yếu là đồi núi.

- Môi trường nước: Nước thải sinh hoạt, nước thải của các hoạt động khác đều ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Tại các bản, ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân, nước thải gia súc do không có hệ thống cống rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân.

- Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.

- Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Hiện trạng toàn xã có 05 điểm mai táng tập trung cho các bản: bản Lun 1+2, bản Xoong, bản Khá, bản Pá Liềng, bản Nậm Pát+ Tà Mung đảm bảo các địa bàn thôn bản đều có thể tiếp cận với các điểm mai táng, việc mai táng còn phụ thuộc vào phong tục tập quán của từng dân tộc từng thôn bản. Tuy nhiên vẫn đảm bảo theo quy hoạch và đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo khoảng cách tối thiểu với khu dân cư và nguồn nước.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định chưa đạt (47,7%).

- Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường chưa đạt.

VII. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG CỦA VÙNG XUNG QUANH ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

*** Thuận lợi**

- Địa hình: Xã có địa hình phức tạp, thích hợp với nhiều loại cây trồng vật nuôi. Từ đó tạo điều kiện cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp với đa dạng các loại hình canh tác cùng cây trồng. Địa hình đồi núi thấp đến trung bình và hệ thống các dãy núi cao ở phía Tây Nam ảnh hưởng tới quy mô, phương hướng sản xuất nông nghiệp. Những khu vực đồi núi thấp có quy mô trồng cây lâu năm, trong khi đó những khu vực núi cao hơn thường phát triển trồng rừng sản xuất. Ngoài ra vùng bằng phẳng của xã được xác định phát triển sản xuất nông nghiệp (vùng trồng lúa, trồng cây hàng năm, phát triển khu chăn nuôi tập trung); phát triển xây dựng các công trình công cộng, công trình phục vụ sản xuất, sinh hoạt của người dân như: nhà ở, trường học, nhà văn hóa, khu thể thao; ...

- Huyện Than Uyên có các vùng du lịch như du lịch thủy điện bản Chát (xã Mường Kim, Pha Mu), khu di tích Thẩm Đán Chế, di tích lịch sử cách mạng tại bản Lướt (xã Mường Kim), quần thể hang động xã Ta Gia; công viên tâm linh (Thị trấn Than Uyên),... Tà Mung có điểm Di tích danh lam thắng cảnh hang Tà Mung, chợ Phiên Nậm Pát. Những vùng du lịch này kết nối với Tà Mung qua đường quốc lộ QL 32; QL 279D và đường Mường Kim - Tà Mung. Từ đó tạo mối liên kết vùng du lịch giữa các địa phương với nhau đồng thời thúc đẩy không gian du lịch trải nghiệm và khám phá.

Đặc biệt trên địa bàn huyện có vùng công nghiệp nằm tại xã Phúc Than. Khi công nghiệp tại đây phát triển sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ khác trong khu vực lân cận.

*** Khó khăn**

- Vị trí địa lý: Xã Tà Mung có vị trí địa lý cách xa trung tâm (khoảng 21,5 km) nên khả năng tiếp nhận, giao lưu khoa học kỹ thuật từ khu vực trung tâm chậm hơn các khu vực khác. Các cơ hội phát triển, thu hút đầu tư về cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng sản xuất kém hơn khu vực trung tâm huyện.

- Địa hình: do địa hình chia cắt nên khả năng cơ giới hóa, đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đầu tư sản xuất, xây dựng hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, phát triển khu vực sản xuất, khu dân cư gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi vốn đầu tư lớn.

- Giao thông: Trên địa bàn xã Tà Mung chỉ có tuyến đường liên xã Mường Kim – Tà Mung chạy qua dẫn tới việc kết nối hạ tầng giữa Tà Mung và các xã lân cận còn chậm, giảm khả năng lưu thông hàng hóa, vận tải...

VIII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

8.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số đồ án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Tà Mung như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2016 đến năm 2023 huyện Than Uyên;

- Quy hoạch quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Tà Mung huyện Than Uyên;

- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên;

- Các quy hoạch khác có liên quan.

Sau khi các quy hoạch cấp trên được phê duyệt, xã đã tổ chức công bố, công khai đúng quy định. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân trong xã và được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng hiến đất xây dựng các công trình, đóng góp công lao động, vật liệu... đặc biệt là làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi.

8.2. Các dự án đã và đang triển khai

Các dự án đang triển khai trên địa bàn xã Tà Mung: Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ xã Mường Kim huyện Than Uyên với diện tích 8,04 ha; Đường giao thông vùng Chè xã Mường Kim, Tà Mung huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu với diện tích 6,33 ha; Thủy điện Nậm Mỏ 2 với diện tích 9,7 ha; Thủy điện Nậm Mỏ 1A với diện tích 10,21 ha; Chợ xã Tà Mung, huyện Than Uyên với diện tích 0,20 ha; Xây dựng trụ sở công an xã Tà Mung với diện tích 0,12 ha.

**Bảng 10: Đánh giá các công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
huyện Than Uyên trên địa bàn xã Tà Mung giai đoạn 2021-2030**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
1	Khai hoang vùng trồng lúa nước	Bản Nậm Mỏ	15,00		15,00	Chưa thực hiện
2	Trồng cây lâu năm	Các bản	117,77		117,77	Đang thực hiện
3	Trồng và khoanh nuôi phát triển rừng phòng hộ	Các bản	584,58		584,58	Chưa thực hiện
4	Trồng và khoanh nuôi phát triển rừng sản xuất	Các bản	11.714,43		11.714,43	Chưa thực hiện
5	Dự án trồng và phát triển cây lâm nghiệp trên địa bàn các xã Khoen On, Tà Mung	Bản Đán Tọ	603,82	167,00	436,82	Chưa thực hiện
6	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Tà Mung	Bản Pá Liêng, Nậm Pát	4,08		4,08	Đang thực hiện
7	Trụ sở công an xã Tà Mung	Bản Tà Mung	0,40		0,40	Đang thực hiện
8	Xây dựng khu thương mại dịch vụ xã Tà Mung (<i>Trước quán thể hàng động Nậm Bó</i>)	Bản Lun 1	0,50		0,50	Chưa thực hiện
9	Đất thương mại dịch vụ xã Tà Mung	Bản Tà Mung	13,58		13,58	Đang thực hiện
10	Điểm thương mại dịch vụ (chợ phiên bản Nậm Pát)	Bản Nậm Pát	0,56		0,56	Chưa thực hiện
11	Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Pha, xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	38,63	12,26	26,37	Đang thực hiện
12	Đường phục vụ sản xuất nối từ bản Huổi Khiết Mường kim đi Pá Liêng 1 Tà Mung	Bản Pá Liêng	3,25		3,25	Chưa thực hiện
13	Nâng cấp tuyến đường liên vùng từ trung tâm xã Tà Mung đi bản Tà Lôm, Hua Đán, bản Mũi 1,2 xã Khoen On nối tỉnh lộ 106	Bản Đán Tọ	5,06		5,06	Chưa thực hiện
14	Đường giao thông vùng Chè xã Mường Kim, Tà Mung huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Bản Nậm Mỏ	6,33		6,33	Chưa thực hiện
15	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Mung	Các bản	3,50		3,50	Đang thực hiện
16	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trục nội bản các bản xã Tà Mung	Các bản	2,78		2,78	Đang thực hiện
17	Đường liên bản Xoong đi Lun 2, kết hợp đường nội đồng sản xuất vùng chè bản Lun 2 xã Tà Mung	Bản Lun 2, bản Xoong	3,38		3,38	Chưa thực hiện
18	Đường nội đồng Bản Lun 1, xã Tà Mung	Bản Lun 1	3,47		3,47	Chưa thực hiện
19	Đường giao thông vùng chè Tà Mung	Xã Tà Mung	2,49		2,49	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
20	Xây dựng mới nhà văn hoá bản Lun 1, xã Tà Mung	Bản Lun 1	0,20		0,20	Chưa thực hiện
21	Nhà văn hóa bản Lun 2, xã Tà Mung	Bản Lun 2	0,07		0,07	Chưa thực hiện
22	Nhà văn hóa các bản xã Tà Mung	Các bản	0,55		0,55	Chưa thực hiện
23	Xây dựng mới điểm trường tiểu học và mầm non bản Lun 1, xã Tà Mung	Bản Lun 1	0,30		0,30	Chưa thực hiện
24	Trường PTDT bán trú tiểu học xã Tà Mung	Bản Tà Mung	3,57		3,57	Chưa thực hiện
25	Trường PTDT bán trú THCS xã Tà Mung (điều chỉnh diện tích)	Bản Tà Mung	3,74		3,74	Chưa thực hiện
26	Điểm trường mầm non bản Pá Liêng	Bản Pá Liêng	0,03	0,03		Đang thực hiện
27	Điểm trường mầm non Trung tâm (bản Tà Mung)	Bản Tà Mung	0,27	0,27		Đang thực hiện
28	Điểm trường mầm non bản Nậm Mở	Bản Nậm Mở	0,02	0,02		Đang thực hiện
29	Điểm trường mầm non bản Đán Tọ	Bản Đán Tọ	0,03	0,03		Đang thực hiện
30	Điểm trường PTDTBT tiểu học Trung tâm (bản Tà Mung)	Bản Tà Mung	0,92	0,92		Đang thực hiện
31	Điểm trường PTDTBT tiểu học bản Nậm Mở	Bản Nậm Mở	0,10	0,10		Đang thực hiện
32	Điểm trường PTDTBT THCS Trung tâm (bản Tà Mung)	Bản Tà Mung	1,12	1,12		Đang thực hiện
33	Xây dựng sân vận động xã Tà Mung	Bản Hồ Ta	0,87		0,87	Chưa thực hiện
34	Trạm biến áp xã Tà Mung	Bản Tà Mung	0,01		0,01	Chưa thực hiện
35	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên năm 2021	Các bản	0,44		0,44	Đang thực hiện
36	Thủy điện Nậm Mở 2	Xã Tà Mung, Khoen On	27,50		27,50	Chưa thực hiện
37	Thủy điện Nậm Mở 1A	Xã Tà Mung, Khoen On	39,53		39,53	Chưa thực hiện
38	Trạm thu phát sóng truyền hình	Bản Nậm Pát	0,05		0,05	Chưa thực hiện
39	Kè bảo vệ khu dân cư các bản xã Tà Mung	Các bản	0,15		0,15	Chưa thực hiện
40	Xây mới và nâng cấp các công trình thủy lợi xã Tà Mung	Xã Tà Mung	0,30		0,30	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
41	Cụm công trình thủy lợi điểm Cù Thàng xã Tà Mung, huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	2,54		2,54	Chưa thực hiện
42	Xây dựng chợ trung tâm xã Tà Mung	Bản Nậm Pát	0,32	0,28	0,04	Đang thực hiện
43	Di tích danh lam thắng cảnh: Hang Tà Mung, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Bản Lun 1	1,49		1,49	Chưa thực hiện
44	Bãi xử lý rác thải tập trung	Bản Nậm Pát	0,50		0,50	Đang thực hiện
45	Đất ở bản Xoong	Bản Xoong	0,36		0,36	Chưa thực hiện
46	Đất ở bản Lun 1	Bản Lun 1	0,48		0,48	Chưa thực hiện
47	Đất ở bản Lun 2	Bản Lun 2	0,53		0,53	Chưa thực hiện
48	Đất ở bản Pá Liềng	Bản Pá Liềng	0,64		0,64	Chưa thực hiện
49	Đất ở bản Tà Mung	Bản Tà Mung	0,25		0,25	Chưa thực hiện
50	Đất ở bản Hồ Ta	Bản Hồ Ta	1,25		1,25	Chưa thực hiện
51	Đất ở bản Nậm Mở	Bản Nậm Mở	0,80		0,80	Chưa thực hiện
52	Đất ở bản Đán Tọ	Bản Đán Tọ	1,65		1,65	Chưa thực hiện
53	Đất ở xã Tà Mung	Bản Tà Mung	0,49		0,49	Chưa thực hiện
54	Đất ở bản Nậm Mở	Bản Nậm Mở	2,12		2,12	Chưa thực hiện
55	Đất ở bản Tà Mung	Bản Tà Mung	2,70		2,70	Chưa thực hiện
56	Đất ở bản Đán Tọ	Bản Đán Tọ	1,57		1,57	Chưa thực hiện
57	Đất ở bản Tu San	Bản Tu San	0,50		0,50	Chưa thực hiện
58	Đất ở bản Pá Liềng	Bản Pá Liềng	2,04		2,04	Chưa thực hiện
59	Đất ở bản Xoong	Bản Xoong	0,50		0,50	Chưa thực hiện
60	Đất ở bản Hồ Ta	Bản Hồ Ta	1,50		1,50	Chưa thực hiện
61	Đất ở bản Nậm Pát	Bản Nậm Pát	0,81		0,81	Chưa thực hiện
62	Đất ở khu trung tâm xã	Bản Tà Mung	1,50		1,50	Chưa thực hiện
63	Đất ở bản Lun 1	Bản Lun 1	1,00		1,00	Chưa thực hiện
64	Đất ở bản Lun 2	Bản Lun 2	1,09		1,09	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
65	Đất ở bản Khá	Bản Khá	1,90		1,90	Chưa thực hiện
66	Sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn tại xã Tà Mung	Bản Nậm Mỡ, Bản Nậm Pát	1,53		1,53	Đang thực hiện
67	Đất ở xen kẹp trong các khu dân cư xã Tà Mung	Các bản	3,50		3,50	Đang thực hiện
68	Thực hiện Đấu giá, giao đất, cho thuê và tái định cư quỹ đất do UBND xã quản lý	Các bản	11,00		11,00	Đang thực hiện
69	Điểm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp xã Tà Mung	Bản Tà Mung	0,08		0,08	Chưa thực hiện
70	Nghĩa trang nhân dân bản Đán Tọ + Tu San + Nậm Mỡ	Bản Nậm Mỡ	0,50		0,50	Chưa thực hiện
71	Xây dựng hồ sinh thái bản Tà Mung	bản Tà Mung	3,00		3,00	Chưa thực hiện

7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Xã Tà Mung chưa được UBND tỉnh Lai Châu công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Căn cứ Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã Tà Mung đến năm 2022 đạt được 14/19 tiêu chí (**Tiêu chí 2:** Giao thông, **Tiêu chí 3:** Thủy lợi và phòng chống thiên tai; **Tiêu chí 4:** Điện, **Tiêu chí 5:** Trường học, **Tiêu chí 7:** Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, **Tiêu chí 8:** Thông tin và Truyền thông, **Tiêu chí 9:** Nhà ở dân cư, **Tiêu chí 10:** Thu nhập, **Tiêu chí 12:** Lao động, **Tiêu chí 13:** Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, **Tiêu chí 14:** Giáo dục và đào tạo, **Tiêu chí 16:** Văn hóa, **Tiêu chí 18:** Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, **Tiêu chí 19:** Quốc phòng an ninh).

Bảng 11: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Chưa đạt do quy hoạch NTM được phê duyệt đã hết hạn
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Đạt (100%)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80% cứng hoá	Đạt (91,18% đã cứng hóa)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥ 80% cứng hoá)	Đạt (83,56% đã cứng hóa)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥ 50% cứng hoá)	Đạt (50,49% đã cứng hóa)
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%	Đạt (91,30%)
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	Đạt (96,2%)
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥ 70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Đạt (100%)
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	Chưa đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương)	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	Đạt (100%)
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2023 ≥ 42 triệu đồng/người	Chưa đạt (42 triệu đồng/người)
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	< 13%	Chưa đạt (37,76%)
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	Đạt
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	Đạt
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$	Đạt
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt
			Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	Đạt	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Đạt (90,80%)	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	Chưa đạt (27,41%)	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	Đạt (86,20%)	
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	$\geq 20\%$	Đạt (81,82%)	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Đạt	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	Đạt	
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Chưa đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/\text{người}$	Chưa đạt	
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Chưa đạt (47,7%)	
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Chưa đạt	
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	Đạt (73,98%)	
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	Đạt	
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	Đạt (47,7%)
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	Đạt
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

(Nguồn: Kế hoạch 1288/KH-UBND ngày 09/5/2023 của UBND huyện)

Tính đến hết năm 2022, xã Tà Mung đã đạt 05/19 tiêu chí theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, tuy nhiên, còn 12/19 tiêu chí chưa đạt (**Tiêu chí 1:** Quy hoạch; **Tiêu chí 6:** Cơ sở vật chất văn hóa; **Tiêu chí 11:** Nghèo đa chiều; **Tiêu chí 15:** Y tế; **Tiêu chí 17:** Môi trường và an toàn thực phẩm). Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh thì đến hết năm 2025, xã Tà Mung đạt 19/19 tiêu chí và đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Vì vậy, trong thời gian tới xã cần tập trung mọi nguồn lực, tiếp tục đầu tư, duy trì, nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí NTM theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa.

PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

Tổng dân số toàn xã năm 2022 là 4.528 người (*theo số liệu thống kê tại xã Tà Mung*), Dự báo dân số đến năm 2032 như sau: Quy mô dân số xã Tà Mung đến năm 2025 là 4.680 người, tăng 152 người so với hiện trạng năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 5.018 người, tăng 490 người so với hiện trạng năm 2022.

Bảng 12: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032

STT	Tên bản	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)
	Toàn xã	4.528	793	4.680	819	5.018	879
1	Bản Lun 1	688	126	711	130	762	140
2	Bản Lun 2	483	83	499	86	535	92
3	Bản Khá	381	81	394	84	422	90
4	Bản Xoong	199	40	206	41	221	44
5	Bản Pá Liêng	203	39	210	40	225	43
6	Bản Tà Mung	236	48	244	50	262	53
7	Bản Nậm Pát	330	46	341	48	366	51
8	Bản Hồ Ta	782	132	808	136	867	146
9	Bản Tu San	416	68	430	70	461	75
10	Bản Đán Tọ	370	64	382	66	410	71
11	Bản Nậm Mớ	440	66	455	68	488	73

(Nguồn: Số liệu điều tra xã Tà Mung)

1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 3.054 người, chiếm 65,24% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 4.230 người, chiếm 65,25% dân số.

Bảng 13: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
*	Dân số trong tuổi lao động (người)	2.954	3.054	4.230
-	Tỷ lệ % so với tổng dân số	65,24	65,25	65,25

(Nguồn: Số liệu điều tra xã Tà Mung)

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Kinh tế nông nghiệp, nông lâm kết hợp

- Hình thành chuỗi liên kết sản xuất lúa chất lượng cao.
- Duy trì diện tích sản xuất ngô hiện có, tập trung mở rộng diện tích vụ Thu Đông và vụ Đông.

- Thâm canh chăm sóc vùng chè hiện có. Cùng cố nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa người dân và doanh nghiệp.

- Đầu tư thâm canh diện tích cây ăn quả hiện có và thực hiện hiệu quả việc cải tạo vườn tạp.

- Phát triển trồng cây lâm nghiệp.

Xây dựng mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt giữa các doanh nghiệp, các HTX, cơ sở chăn nuôi và các điểm buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm,... trên cơ sở ký kết các hợp đồng kinh tế; liên doanh liên kết với các huyện, tỉnh, các vùng lân cận để trao đổi thông tin thị trường, xây dựng hệ thống dự báo thị trường, tìm nguồn đối tác,... tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, thúc đẩy chăn nuôi phát triển.

2.2. Kinh tế dịch vụ - thương mại

Trên địa bàn xã có chợ Tà Mung tại bản Nậm Pắt. Hoạt động thương mại trên địa bàn xã cơ bản ổn định, giá cả hàng hóa, dịch vụ không có đột biến lớn, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân.

Hạ tầng giao thông được đầu tư kiên cố hóa nên việc đi lại, giao thương hàng hóa giữa xã với trung tâm huyện, các xã lân cận dễ dàng hơn. Vì thế, hoạt động thương mại, dịch vụ ngày càng xuất hiện nhiều hơn nhằm phục vụ nhu cầu của người dân.

2.3. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

- Các sản phẩm được định hướng phát triển thành sản phẩm chủ lực là: Chè,...

- Các sản phẩm chăn nuôi được định hướng phát triển thành sản phẩm hàng hóa trong giai đoạn tới trên địa bàn xã được xác định là: Lợn, trâu bò,...

Đầu ra của các sản phẩm gồm:

- Thị trường trong xã: phục vụ cho chính nhu cầu của nhân dân địa phương.

- Thị trường ngoài xã: Trung tâm huyện Than Uyên, huyện Tân Uyên và các thị trường lớn như: thành phố Lai Châu, thành phố Sơn La và tỉnh Yên Bái.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư

Theo dự dân số đến năm 2032 khoảng 5.018 người, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, nên việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là rất cần thiết. Vì vậy cần bổ sung khoảng 47,23 ha đất ở mới trong đó có khoảng 29,15 ha đất nông nghiệp chuyển sang.

3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất

3.2.1. Phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Quỹ đất dành cho việc phát triển cơ sở hạ tầng dự báo đến năm 2032 sẽ tăng khoảng 35,40 ha, diện tích tăng thêm được chuyển đổi từ đất nông nghiệp (khoảng 29,57 ha).

3.2.2. Phục vụ phát triển thương mại - dịch vụ

Định hướng đến năm 2032 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất thương mại dịch vụ khoảng 8,91 ha.

3.2.3. Phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đến năm 2032:

- Đất trồng lúa chuyển 14,47 ha sang các mục đích đất sử dụng khác (đất ở, đất hạ tầng kỹ thuật,...).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 37,10 ha sang các mục đích đất phi nông nghiệp (đất ở, đất hạ tầng kỹ thuật,...).

- Đất trồng cây lâu năm tăng 0,69 ha để tăng diện tích đất trồng chè, cây ăn quả...

- Đất lâm nghiệp tăng 1.282,67 ha để tăng diện tích đất trồng cây lâm nghiệp như mắc ca, quế, cây lấy gỗ khác,...

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 1,29 ha sang các mục đích đất phi nông nghiệp (đất ở, đất hạ tầng kỹ thuật,...).

- Đất nông nghiệp khác tăng 3,96 ha để xây dựng trang trại chăn nuôi trâu bò, lợn, gia cầm,...

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

Bảng 14: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: 12 m ² /chỗ	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: 10 m ² /chỗ	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
4	Trường trung học cơ sở	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: 10 m ² /chỗ	
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: 500 m ² /trạm	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: 1.000 m ² /trạm	
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: 1.000 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: 200 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: 200 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: 100 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: 5.000 m ² /công trình	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: 1.500 m ²	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: 300 m ²	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: 150 m ²	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu 0,04 ha/1.000 người.	QCVN 01:2021/BXD
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết \geq 20 m.	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chỉ tiêu đất tối thiểu: 2 m ² /người	QCVN 01:2021/BXD
17	Đường trục chính từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.	
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m.	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
		- Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện.	QCVN 01:2021/BXD
		- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	

4.2. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã

Căn cứ Thông tư 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp $\geq 300 \text{ m}^2/\text{hộ}$;
- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp $\geq 120 \text{ m}^2/\text{người}$.

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất ($\text{m}^2/\text{người}$)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

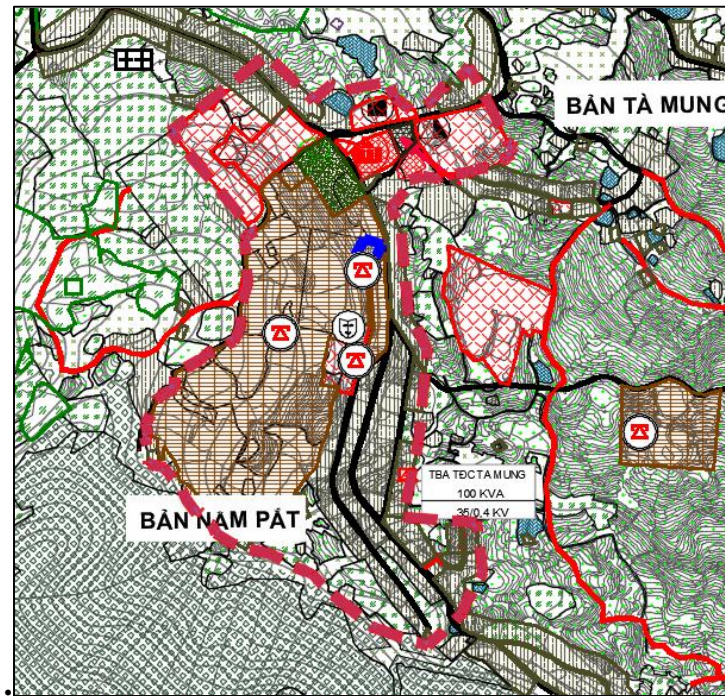
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Vị trí khu trung tâm nằm ở bản Tà Mung, trên trục đường Mường Kim – Tà Mung với diện tích khoảng 28,0 ha, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: Trụ sở UBND xã, trường THCS, trường Tiểu học, trường mầm non, trạm y tế xã, công an xã,

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Tà Mung

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TRỤ SỞ CƠ QUAN		
1	Trụ sở UBND xã	0,34	1,21
2	Trụ sở công an xã	0,53	1,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI		
3	Trạm y tế xã	0,13	0,46
4	Trường THCS xã	1,12	4,00
5	Trường tiểu học trung tâm	2,2	7,86
6	Trường mầm non trung tâm	0,43	1,54
7	Trung tâm văn hóa, thể dục - thể thao xã	0,67	2,39
8	Nhà văn hóa bản Nậm Pát	0,12	0,43
9	Điểm thương mại dịch vụ xã Tà Mung	10,63	37,96
10	Chợ Tà Mung	0,33	1,18
11	Buru điện xã	0,04	0,14
12	Đất xây dựng các chức năng khác	0,12	0,43
13	Khu hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	0,08	0,29
III	ĐẤT NHÀ Ở		
14	Đất ở hiện trạng	3,86	13,79
15	Đất ở mới	2,82	10,07
IV	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
16	Đất trồng cây hàng năm khác	1,67	5,96
17	Đất trồng cây lâu năm	0,42	1,50
18	Đất nuôi trồng thủy sản	0,09	0,32
V	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	1,23	4,39
VI	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC	0,12	0,43
VII	ĐẤT GIAO THÔNG THỦY LỢI	1,05	3,75
TỔNG		28,00	100,00



Hình 9: Hình ảnh khu trung tâm xã

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản

1.2.1. Đối với điểm dân cư hiện tại

Trong kỳ quy hoạch cần chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật của 11 bản hiện có, chỉnh trang mở rộng các bản còn lại với các hình thức giãn dân, đầu giá, tái định cư.

1.2.2. Đối với đất để ở quy hoạch mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn

Dự báo dân số xã Tà Mung đến năm 2032 là 5.018 người. Căn cứ quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD, Chỉ tiêu sử dụng đất ở là $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$ và chỉ tiêu sử dụng đất trong khu dân cư nông thôn chiếm khoảng 40% diện tích toàn khu. Căn cứ nhu cầu sử dụng đất khu dân cư nông thôn, nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân về nhà ở, định hướng phát triển du lịch trên địa bàn xã dẫn đến tăng dân số cơ học, sắp xếp ổn định dân cư do ảnh hưởng của thiên tai, sạt lở, trong thời gian tới xã Tà Mung dự kiến quy hoạch mới khoảng 47,23 ha.

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Năm 2022, dân số xã Tà Mung là 4.528 nhân khẩu và 793 hộ với tổng diện tích đất ở là 25,98 ha. Đến năm 2032, dân số xã Tà Mung là 5.018 nhân khẩu và 879 hộ với tổng diện tích đất ở là 73,21 ha (tăng 47,23 ha so với năm 2022).

Bảng 17: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư đến năm 2032

STT	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Dân số (người)
1	Bản Lun 1	3,7	3,22	762
2	Bản Lun 2	2,08	4,33	535
3	Bản Khá	3,22	4,56	422
4	Bản Xoong	1,86	5,48	221
5	Bản Pá Liêng	1	5,79	225
6	Bản Tà Mung	2,95	10,07	262
7	Bản Nậm Pát	2,4	4,21	366
8	Bản Hồ Ta	2,62	4,37	867
9	Bản Tu San	1,72	2,41	461
10	Bản Đán Tọ	2,05	18,58	410
11	Bản Nậm Mờ	2,38	3,95	488

(Nguồn: Chi cục Thống kê huyện cung cấp và công thức tính dân số tương lai)

2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Đối với các khu dân cư hiện có, đất ở mới chủ yếu phục vụ chuyển mục đích, giãn dân tách hộ theo hướng mở rộng các khu ở hiện hữu ngoài ra với các vị trí thuận lợi như dọc đường Mường Kim – Tà Mung tại khu vực bản Khá; bản Pá Liêng, dọc trục các đường trục chính tại các bản,... Quy hoạch khu đất ở dự trữ với diện tích 7,90 ha tại bản Đán Tọ; Khu đất ở sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn với diện tích 0,96 ha.

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh – quốc phòng

* Trụ sở cơ quan hành chính:

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$.

+ Diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$.

+ Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30 %.

+ Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 3 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

Giảm diện tích đất trụ sở UBND xã tại bản Tà Mung theo kết quả đo đạc cơ sở dữ liệu đất đai từ 0,58 ha còn lại là 0,34 ha (Giảm 0,24 ha chuyển sang quy hoạch bưu điện xã 0,04 ha; quy hoạch trụ sở công an 0,01 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,18 ha).

** Trụ sở công an xã:*

Xây dựng trụ sở công an xã Tà Mung với tổng diện tích là 0,12 ha tại bản Tà Mung (gần trụ sở làm việc UBND xã).

** Đất quốc phòng:*

Quy hoạch thao trường xã Tà Mung với diện tích là 1,72 ha tại bản Tà Mung.

3.2. Công trình y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất tối thiểu: 500m² (không có vườn thuốc nam) hoặc 1000m² (có vườn thuốc nam).

+ Bán kính phục vụ: ≤ 3km

+ Quy mô xây dựng : ≤ 2 tầng.

- Định hướng quy hoạch:

+ Giữ nguyên vị trí trạm y tế xã hiện trạng với diện tích 0,13 ha.

+ Nâng cấp sửa chữa nhà 2 tầng; xây mới 01 phòng trực, 02 phòng khám và tư vấn uống thuốc Methadol; sửa chữa nhà để xe; xây mới bể chứa nước.

3.3. Công trình giáo dục

- Định hướng đến năm 2025:

+ *Trường mầm non: (Đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 12 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 2 km - Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng).* Di chuyển, xây mới trường mầm non điểm bản Lun 1 tại vị trí quy hoạch mới; Mở rộng điểm trường bản Đán Tọ diện tích 0,04 ha; Giữ nguyên vị trí các điểm trường tại các bản còn lại và tu sửa lại các phòng học đã xuống cấp. Mở rộng trường mầm non trung tâm với diện tích 0,06 ha tại bản Tà Mung.

+ *Trường tiểu học: (Đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 2 km - Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng).* Di chuyển, xây mới điểm trường tiểu học tại bản Lun 1 tại vị trí quy hoạch mới; Giữ nguyên vị trí các điểm trường tại các bản còn lại và tu sửa lại các phòng học đã xuống cấp. Xây dựng nhà vệ sinh, bể nước sạch, tường rào, sân chơi tại điểm trường bản Tu San. Điểm trung tâm: Mở rộng trường tiểu học trung tâm với diện tích 1,28 ha.

+ Trường trung học cơ sở: (Đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ - Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng). Quy hoạch xây dựng Khu nông trại Trường THCS xã Tà Mung với diện tích 3,12 ha.

- **Định hướng đến năm 2032:** Tỷ lệ trường các cấp (Mầm non, tiểu học, THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2; Trường Tiểu học đạt mức độ 2; Trường mầm non và Trung học cơ sở đạt mức độ 1 - *Đạt tiêu chí số 5: Giáo dục – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao.*

3.4. Công trình văn hóa, thể thao

** Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã: $\geq 1.000 \text{ m}^2$

+ Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: $\geq 5.000 \text{ m}^2$

+ Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ San gạt, xây dựng mới trung tâm văn hóa - thể thao xã với diện tích 0,67 ha ở vị trí bản Tà Mung, bố trí trang bị các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao để phục vụ đa dạng các môn.

** Nhà văn hóa, sân thể thao bản*

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá bản: $\geq 200 \text{ m}^2$

+ Diện tích đất xây dựng công trình thể thao bản: $\geq 300 \text{ m}^2$

+ Chỉ tiêu đất thể thao: 2 - 3m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ Nhà văn hóa bản Tà Mung mở rộng diện tích thêm 0,07 ha;

+ Nhà văn hóa bản Đán Tọ mở rộng thêm 0,06 ha;

+ Nhà văn hóa Nậm Mỡ mở rộng thêm 0,03 ha;

+ Nhà văn hóa Pá Liêng mở rộng thêm 0,04 ha;

+ Di chuyển, xây mới văn hóa bản Lun 1 với diện tích 0,2 ha tại vị trí quy hoạch mới;

- + Xây mới văn hóa bản Lun 2 với diện tích 0,1 ha tại vị trí quy hoạch mới;
- + Mở rộng nhà văn hóa bản Tu San với diện tích 0,16 ha;
- + Xây dựng mới sân thể thao bản Xoong với diện tích 0,06 ha.

- Định hướng đến năm 2032 (Đạt tiêu chí số 6: Văn hoá – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao):

+ Lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên;

+ Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 85%.

3.5. Công trình bưu chính viễn thông

- Chỉ tiêu quy hoạch:

Diện tích đất tối thiểu: 150 m²;

- Định hướng quy hoạch:

+ Bưu điện văn hóa xã: Xây mới bưu điện xã với diện tích 0,04 ha tại bản Tà Mung (Đất trụ sở ủy ban xã). Nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc phục vụ tốt cho nhân dân.

- Định hướng đến năm 2032: Có dịch vụ báo trí truyền thông (Đạt tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao).

3.6. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Số lượng 1 chợ/xã.

+ Quy mô diện tích: $\geq 1.500 \text{ m}^2$.

+ Quy mô xây dựng: 1-2 tầng.

+ Cửa hàng dịch vụ trung tâm $\geq 300 \text{ m}^2$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Mở rộng chợ; mở rộng với diện tích 0,05 ha.

+ Xây dựng 02 không gian văn hóa dân tộc (Dân tộc Mông, Dân tộc Thái); xây dựng lễ hội Gầu Tào.

3.7. Cây xanh công cộng

- Chỉ tiêu quy hoạch: Tiêu chuẩn tối thiểu: 2m²/người

- **Định hướng đến năm 2025:** Trồng cây xanh tại ven đường GTNT, nhà văn hoá, các địa điểm vui chơi công cộng tại 11 thôn bản.

- **Định hướng năm 2032:** Quy hoạch bổ sung đất cây xanh trong khu trung tâm xã; Huy động trồng cây xanh tại các trục đường trục xã, đường nội bản, các trường học và sân thể thao, nhà văn hoá. Đạt tiêu chuẩn tối thiểu 4 m²/người (*Đạt tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao*).

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ

4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới

- Đối với khu ở mới: Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- + Quy hoạch xây dựng nhà ở dịch vụ.
- + Mật độ xây dựng trong lô đất theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD.
- + Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

Các khu dân cư có mật độ cao cần cải thiện hệ thống giao thông, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo cho cuộc sống của người dân.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ

- Đối với khu ở cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- + Mật độ xây dựng trong lô đất theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD.
- + Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.
- + Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

Các thôn, bản hiện có tiếp tục phát triển ổn định, đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thôn, bản như: Nhà văn hóa bản, sân thể thao bản, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường thôn bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương

* Đối với hộ sản xuất nông nghiệp:

+ Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên lô đất, định hướng kiến trúc giữ nguyên trạng hình thể ngõ nhà và sân vườn.

+ Đối với nhà ở xây mới: khớp nối phù hợp chỉ giới xây dựng, định hướng kiến trúc xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

* Đối với hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp:

+ Đối với nhà ở hiện có: cần tổ chức cải tạo phân khu sản xuất và khu nhà ở. Định hướng kiến trúc cải tạo theo hướng giữ bản sắc gốc

+ Đối với nhà ở xây mới: Bố cục rõ khu nhà ở và khu vực sản xuất. Định hướng kiến trúc sử dụng kết cấu theo tiêu chí 3 cứng, gia cố vững từ móng, thân đến mái.

* Đối với hộ thương mại, dịch vụ:

+ Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên trạng sử dụng đất. Cải tạo hệ thống hạ tầng ngoài nhà. Định hướng kiến trúc chỉnh trang mặt ngõ, cổng, rào.

+ Đối với nhà ở xây mới liền kề: Quản lý theo chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng. Định hướng kiến trúc lựa chọn địa điểm trên cao, cách xa các con suối, sông để xây dựng nhà ở, bên cạnh đó nên bố trí gác lửng và cửa sổ thoát mái.



Hình 10: Một số mô hình nhà của người dân địa phương

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp

* Định hướng quy hoạch đến năm 2032:

- Đối với đất năng lượng:

Đến năm 2032 dự kiến quy hoạch tại xã Tà Mung dự án Thủy điện nậm mở 1A với quy mô khoảng 10,21 ha, dự án Thủy điện Nậm Mở 2 với quy mô khoảng 9,70 ha (Tổng diện tích Thủy điện nậm mở 1A là 39,53 ha, dự án Thủy điện Nậm Mở 2 là 27,5 ha tại 2 xã Tà Mung và Khoen On).

5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.2.1. Cây lương thực, thực phẩm

+ Đến năm 2025: Phát triển vùng lúa hàng hóa với diện tích 40 ha tại bản Lun 1, Lun 2; Phát triển vùng ngô hàng hóa với diện tích khoảng 90 ha tại các bản Lun 1, bản Hô Ta.

+ Đến năm 2032: Duy trì diện tích lúa hàng hoá đã thực hiện giai đoạn đến 2025, phát triển bổ sung 33,78 ha, duy trì vùng trồng ngô hàng hoá đã thực hiện giai đoạn đến 2025, phát triển bổ sung 57,82 ha, phát triển thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn xã.

5.2.2. Cây ăn quả, cây công nghiệp

+ Đến năm 2025: Trồng mới 5 ha chè (trồng xen kẹt vào diện tích đất trống tại các vùng chè hiện trạng); Phát triển vùng chè theo hướng VietGap với diện tích 130 ha tại bản Lun 1, bản Khá, bản Pá Liềng, bản Đán Tọ, bản Hô Ta. Diện tích cây ăn quả tập trung đạt 51 ha (trong đó vùng trồng cây mơ 25 ha tại bản Lun 1, bản Khá, bản Pá Liềng; vùng trồng cây lê 26 ha tại bản Hô Ta).

+ Đến năm 2032: Duy trì vùng chè theo hướng VietGap đã thực hiện giai đoạn đến 2025, phát triển bổ sung vùng chè theo hướng VietGap 64,6 ha, Duy trì vùng cây ăn quả thực hiện giai đoạn đến 2025 đã đầu tư chăm sóc, nâng cao chất lượng, sản lượng, giá trị trên diện tích đã trồng.

5.2.3. Lâm nghiệp

+ Đến năm 2025: Duy trì diện tích trồng mac ca hiện có 30,53 ha; Duy trì diện tích trồng quế hiện có 19,52 ha. Khoanh nuôi trồng và phát triển cây lâm nghiệp trên địa bàn xã Tà Mung với diện tích khoảng 1.043 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 42%.

+ Đến năm 2032: Duy trì diện tích trồng rừng đã thực hiện trong giai đoạn đến năm 2032, khoanh nuôi trồng và phát triển cây lâm nghiệp trên địa bàn xã Tà Mung với diện tích khoảng 79,94 ha. Tổ chức bảo vệ diện tích rừng đã thực hiện được, gắn với cung ứng và chi trả dịch vụ môi trường rừng; Tiếp tục khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên; trồng mới, trồng lại rừng sau khai thác đảm bảo các mục tiêu Nghị quyết huyện uỷ đề ra

5.2.4. Chăn nuôi

Định hướng xây dựng 13 vị trí khu chăn nuôi tập trung với diện tích 8,52 ha tại bản Lun 2 (01 vị trí); Pá Liềng (02 vị trí); bản Hô Ta (04 vị trí); bản Đán Tọ (03 vị trí); bản Nậm Mỏ (02 vị trí).

5.2.4. Hợp tác xã

- Trên địa bàn xã có 2 HTX đang hoạt động theo Luật HTX năm 2012: HTX Quyết Tiến; HTX Nông nghiệp Tà Mung. Trong giai đoạn tới tiếp tục vận động các HTX hoàn thiện sản phẩm để được chứng nhận VietGap hoặc tương đương, tạo điều kiện để HTX tiếp cận nguồn vốn và ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong phát triển sản xuất.

VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

5.1. Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

Trong giai đoạn tới, để đáp ứng tiêu chí quy hoạch trong bộ tiêu chí nông thôn mới đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, cần quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn xã.

Vị trí, ranh giới: Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn xã Tà Mung được bố trí tại khu trung tâm xã (bản Tà Mung). Vị trí đảm bảo kết nối thông suốt, phù hợp với định hướng quy hoạch chung của huyện Than Uyên và hướng phát triển của xã.

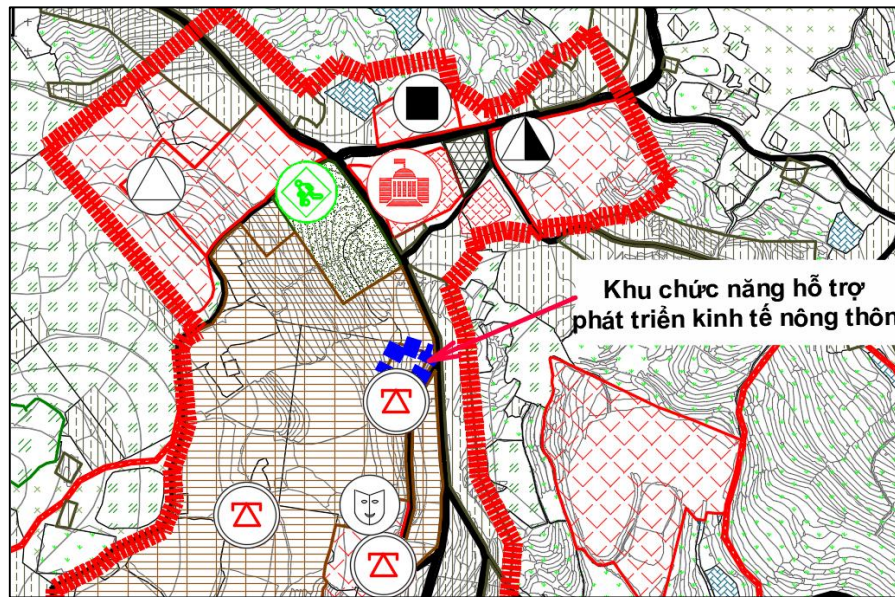
Quy mô khu chức năng: khoảng 0,08 ha.

Tính chất khu chức năng: là khu vực tập trung, đầu mối giao thông chính của xã, kết nối, vận chuyển giao thương hàng hóa giữa xã với các địa phương khác trong và ngoài huyện Than Uyên.

Chức năng:

- Bán buôn nông sản và vật tư nông nghiệp: đây là khu vực đã có các cửa hàng mua bán vật tư nông nghiệp, thuận lợi cho việc buôn bán nông sản và vật tư nông nghiệp;

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông nghiệp: đây là khu vực đông các người qua lại sẽ thuận lợi cho việc quảng cáo, trưng bày sản phẩm của xã.



Hình 11: Sơ đồ vị trí khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

5.2. Khu vực phát triển du lịch

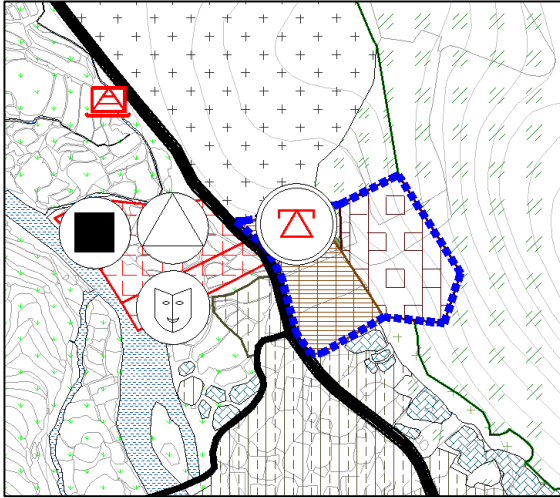
Xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch hiện nay đang được xã Tà Mung tích cực triển khai. Đây được xem là hướng đi mới trong phát triển kinh tế trên địa bàn xã. Đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa của địa phương cũng như nâng cao trình độ dân trí, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Hiện nay, trên địa bàn xã đang định hướng phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, xác định bản Nậm Pắt trở thành bản bản du lịch của xã, được đầu tư tập trung nguồn lực, nâng cao ý thức giữ gìn đường xá, nhà cửa, cảnh quan môi trường, xanh, sạch, đẹp. Tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái trải nghiệm làm nghề nông; trưng bày giới thiệu sản phẩm nông sản, văn hóa; chỉnh trang nhà ở làm nhà nghỉ cho khách du lịch; bảo tồn, giữ gìn văn hóa vật thể, phi vật thể dân tộc H'Mông, dân tộc Thái (nhà truyền thống, công cụ sản xuất, nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống, văn nghệ, trò chơi dân gian, phục dựng lễ hội,...). Quy hoạch các điểm du lịch như:

- Di tích danh lam thắng cảnh: Hang Tà Mung, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu với diện tích 0,55 ha;

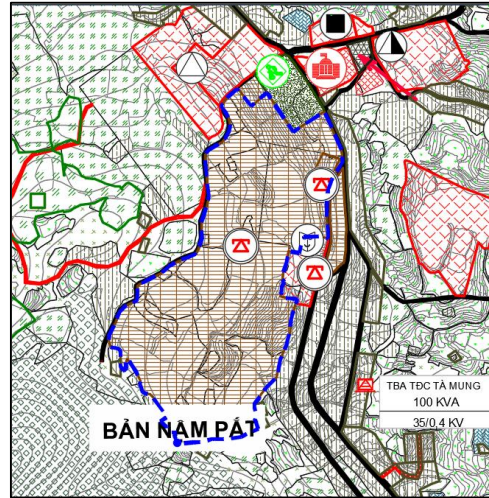
- Xây dựng khu thương mại dịch vụ xã Tà Mung (Trước quần thể hang động Nậm Bó) với diện tích 0,50 ha.

- Xây dựng các điểm thương mại dịch vụ xã Tà Mung với diện tích 16,88 ha. (Đồi chè Phả Nao bản Hô Ta 01 vị trí; Suối Nậm Cha bản Hô Ta 01 vị trí; cánh đồng bản Tà Mung 01 vị trí, điểm checkin cánh đồng Tà Mung tại bản Tu San 01 vị trí; bản Đán Tọ 07 vị trí).

- Điểm thương mại dịch vụ (chợ phiên bản Nậm Pắt) với diện tích 10,63 ha.
- Xây dựng đất thương mại dịch vụ với diện tích 0,07 ha tại bản Tu San.
- Đất xây dựng các chức năng khác (trụ sở, công cộng,...) với diện tích 0,12 ha tại bản Tà Mung.
- Xây dựng hồ sinh thái bản Tà Mung với diện tích 3 ha.



Hình 12: Di tích danh lam thắng cảnh: Hang Tà Mung, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu và Xây dựng khu thương mại dịch vụ xã Tà Mung (Trước quần thể hang động Nậm Bó)



Hình 13: Điểm thương mại dịch vụ (chợ phiên bản Nậm Pắt)

PHẦN V: QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Tà Mung;

3. Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Tà Mung và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Tà Mung.

4. Là cơ sở để xác định chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc cho các công trình nhà ở riêng lẻ và các công trình khác thuộc phạm vi quy định lập quy chế.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Tà Mung cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Tà Mung.

b. Phạm vi áp dụng

- Toàn bộ ranh giới hành chính xã Tà Mung với diện tích tự nhiên là 5.157,55 ha, gồm 11 bản.

- Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chưa có Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng thì thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc nông thôn theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng,

Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt có quy định khác hoặc cụ thể hơn so với Quy chế này, thì được áp dụng các quy định trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt của khu vực đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập (Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014).

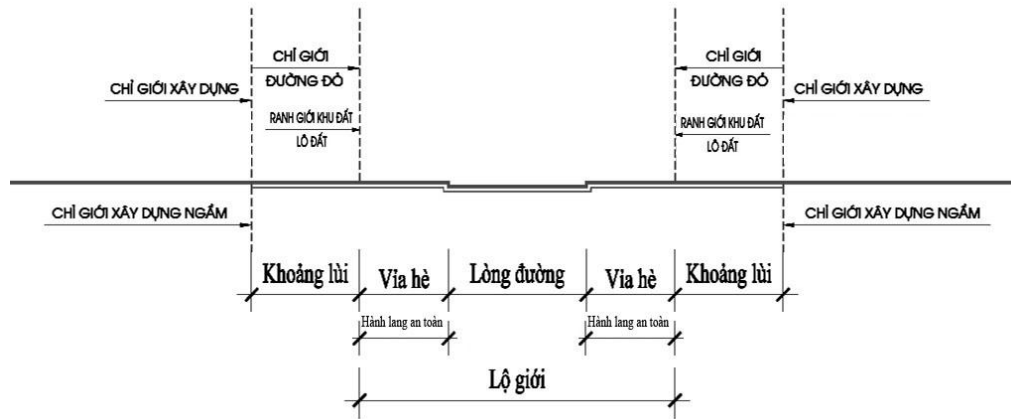
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014).

- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất (Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).



Hình 14: Sơ đồ diễn hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1. Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

2. Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, kênh mương đặc thù của xã.

3. Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

4. Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và quy chế này.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện để các chủ đầu tư xây dựng chỉnh trang, cải tạo khu vực dân cư cũ; các dự án phát triển dân cư mới được quy hoạch xây dựng áp dụng kiến trúc xanh và công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của các dân tộc (chủ yếu dân tộc Thái, Mông) nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

2. Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

3. Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào...

4. Lựa chọn phương án, định hướng kiến trúc đảm bảo bản sắc văn hóa dân tộc trong xây dựng mới, cải tạo công trình kiến trúc.

5. Quy định cụ thể tại khu vực trung tâm, dọc tuyến đường liên xã, trục đường chính, đường liên thôn, cảnh quan khu vực bảo tồn; các khu vực tập trung làng xóm, các khu vực phát triển dọc tuyến đường, tuyến sông, mặt nước.

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Các nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc

Các nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc được xác định trên cơ sở đặc điểm, tính chất tiêu biểu về văn hóa dân tộc của địa phương; đặc thù điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán, các giá trị kiến trúc truyền thống của địa phương; sử dụng vật liệu và kỹ thuật truyền thống.

Xã Tà Mung là một xã miền núi của huyện Than Uyên, địa hình chia cắt phức tạp, địa hình núi cao, sườn dốc chiếm trên 80% diện tích đất tự nhiên. Xã Tà Mung có chế độ khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới với ngày nóng, đêm lạnh.

Dân số toàn xã Tà Mung năm 2022 là 4.528 nhân khẩu với 793 hộ, bình quân khoảng 06 người/hộ. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương, xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, chú trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Toàn xã có 02 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống trong đó dân tộc Thái chiếm 49,89%, dân tộc H'Mông chiếm 50,11%. Các điểm dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho sản xuất, sinh hoạt.

2. Yêu cầu đối với công trình kiến trúc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa, việc sử dụng kỹ thuật, vật liệu để đáp ứng các yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

Bảo tồn và gìn giữ cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đặc trưng của vùng. Hầu hết các công trình kiến trúc có giá trị tiêu biểu cho kiến trúc của xã Tà Mung: Người dân tộc Thái thì làng bản thường được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước hoặc nơi có nhiều điều kiện dẫn nước về tận nhà. Có 4 loại kiến trúc nhà sàn thường thấy của người Thái: Nhà sàn có mái tròn, hình dáng như một cái mai rùa, hai đầu mái hồi sẽ có biểu tượng khâu cút. Nhà sàn có 4 mái, mặt sàn hình chữ nhật gần vuông và hiên nhà có lan can. Nhà sàn dáng dài và cao, gian nhà ở dưới biểu tượng khâu cút sẽ dùng làm tiền sảnh. Nhà sàn có mái thấp, hẹp lòng, gần giống với nhà sàn của người Mường; Đối với người dân tộc H'Mông thì cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc H'Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, còn khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

Quy định về không gian kiến trúc tại các khu vực đặc thù nhằm định hướng cho việc cải tạo, xây dựng mới các công trình kiến trúc bảo đảm sự hài hòa với khu vực, gìn giữ và phát huy các đặc trưng về kiến trúc và cảnh quan nông thôn (quy định quản lý bảo tồn, phát huy những giá trị vốn có của khu vực như văn hóa, không gian, kiến trúc, cảnh quan; bảo tồn di sản, bảo vệ các công trình kiến trúc có giá trị, các công trình khác phải phù hợp với đặc trưng khu vực). Do đó đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù cần:

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Quy định chung

Quy định cấp phép xây dựng: đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

- Nhà ở riêng lẻ được cấp phép xây dựng có thời hạn: có quy mô dưới 03 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 m hoặc có tổng diện tích sàn dưới 250 m² đối với nhà ở riêng lẻ.

- Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo nhưng không được làm tăng quy mô diện tích, cấp công trình.

- Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ đối với giấy phép xây dựng có thời hạn: từ khi công trình khởi công theo giấy phép xây dựng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước để thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và điều 49 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

2. Quy định đối với công trình công cộng

a. Quy định chung

- Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

- Đối với các công trình công cộng xây mới áp dụng thiết kế theo TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng;

b. Quy định theo phân loại công trình:

- Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:

+ Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;

+ Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.

- Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:

+ Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.

+ Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

- Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

c. Quy định cụ thể:

- Về màu sắc, vật liệu công trình:

+ Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.

+ Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

- Mật độ xây dựng:

+ Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.

+ Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số

1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ

a. Quy định chung

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

b. Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

Bảng 18. Bảng diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$.
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 36m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu $\geq 3m$.
2	Đối với diện tích đất xen kẹp giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25m^2$, bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $> 3m$

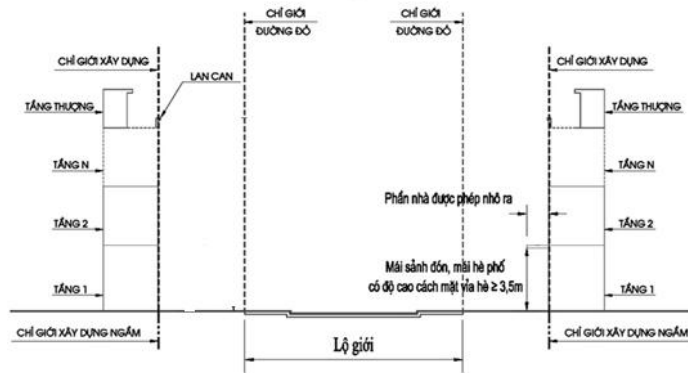
c. Mật độ xây dựng:

Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

d. Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là $3,6m \div 4,1m$, tầng thứ 2 là $3,3m \div 3,9m$; các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là $< 3,9m$.

- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao $+0,9m \div +1,1m$ so với mặt sàn tầng tương ứng..



Hình 15: Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

e. Cốt nền công trình:

- Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.

- Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng $+0,15m \div +0,75m$ so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hè đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hè đường.

- Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

f. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.

- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thềm, vệt dãi xe, bậc cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Tân Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

g. Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hoà về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

h. Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

4. Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp

Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp phải tuân thủ quy hoạch các khu, cụm công nghiệp và quy định quản lý kèm theo đồ án được phê duyệt.

- Quy định về khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung

+ Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình;

+ Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông;

+ Khoảng cách ATMT của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (khoảng cách ly vệ sinh) như quy định tại điểm 2.5.2 như đối với khu công nghiệp, kho tàng.

- Hình thức kiến trúc

+ Khuyến khích thiết kế công trình tiết kiệm năng lượng, có hình thức kiến trúc hiện đại, hình khối đơn giản, xây dựng bền vững, không sử dụng các chi tiết kiến trúc rườm rà.

+ Khuyến khích sử dụng màu sáng cho công trình, hài hòa với cảnh quan, hạn chế sử dụng các màu tối hoặc các màu gây chói cho bề mặt ngoài công trình.

- Yêu cầu về tổ chức cây xanh

+ Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây xanh, có thể là cây xanh bóng mát, cây xanh có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trồng trong bồn.

+ Phải đảm bảo mật độ cây xanh tối thiểu là 10%.

Điều 9. Quy định khác

1. Quảng cáo trên công trình kiến trúc

Quảng cáo trên các công trình kiến trúc phải đảm bảo các nội dung sau:

- Không vi phạm kỷ luật thông tin tuyên truyền.
- Không vi phạm mỹ quan và cảnh quan của địa phương.
- Không vi phạm vệ sinh môi trường của địa phương.
- Không vi phạm qui chế phòng cháy chữa cháy.
- Không vi phạm luật lệ an toàn giao thông .
- Không vi phạm qui chế an toàn công trình xây dựng.

2. Hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...)

- Lòng đường và vỉa hè chỉ được sử dụng cho mục đích giao thông. Vỉa hè tối thiểu được quy định theo tiêu chí kỹ thuật của các tuyến đường theo các cấp độ khác nhau. Cụ thể:

+ Đường cấp độ A (lòng đường lớn 17-30m) quy định chiều rộng vỉa hè tối thiểu là: 1,5 – 3.5m

+ Đường cấp độ B (lòng đường 8 -17m) quy định chiều rộng vỉa hè tối thiểu là: 0,75 – 1.5m.

Các cấp đường khác không quy định chiều rộng vỉa hè.

3. Công trình hạ tầng kỹ thuật

- Công trình chiếu sáng công cộng

+ Thiết kế chiếu sáng có quy mô phù hợp với quy mô của đường, chiều cao hợp lý, sử dụng nguồn sáng tiết kiệm điện, an toàn, được đóng, cắt, vận hành từ tủ điều khiển chiếu sáng độc lập.

+ Khi lắp dựng cột mới phải đảm bảo an toàn giao thông và theo thiết kế được duyệt. Trường hợp không trồng được cột đèn mới, đơn vị thiết kế phải thiết kế giải pháp an toàn và chủ đầu tư phải thỏa thuận với đơn vị quản lý cột điện lực để lắp đèn chiếu sáng hoặc gắn vào vật kiến trúc khác nhưng phải đảm bảo mỹ quan và an toàn trong mọi điều kiện.

- Hệ thống cây xanh

+ Cây trồng phải thuộc loại không thu hút côn trùng, không thuộc danh mục cây cấm trồng. Khuyến khích trồng các loại cây ít tốn công chăm sóc.

+ Cây mới trồng phải được chống đỡ bằng các gông đỡ cây.

+ Cây trồng phải cách trụ điện 2m, cách miệng hố ga 2m, cách giao lộ 5m, cách đầu giải phân cách. Vị trí trồng bố trí theo đường ranh giới giữa hai nhà.

+ Trồng cây dây leo ở các bờ tường, trụ cầu của hệ thống đường dẫn, cầu vượt để tạo thêm mảng xanh trên đường phố, cần có khung với chất liệu phù hợp cho dây leo và bảo vệ tường, trụ cầu.

Chương III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CÓ GIÁ TRỊ

Điều 10. Các quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng theo pháp về Di sản văn hóa (công trình gốc, khu vực bảo vệ I, II và liên quan)

Các quy định bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh bao gồm các nhóm quy định khi phát hiện di tích; quy định nhằm xác định khu vực và mức độ bảo vệ đối với từng khu vực.

- Các quy định nhằm xác định khu vực bảo vệ di tích:

Đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và bản thân di tích đã xếp hạng hoặc được uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định bảo vệ thì phải được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt. Để quản lý bảo vệ có hiệu quả di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh cần xác định ranh giới rõ ràng giữa khu vực có di tích và khu vực không thuộc di tích, khu vực bảo vệ nguyên trạng và khu vực có thể xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị di tích trong hồ sơ di tích và trên thực địa gồm: Khu vực I (khu vực chứa những yếu tố nguyên gốc của di tích), khu vực n (là vùng đệm để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích) và khu vực ngoài di tích nhưng có thể ảnh hưởng tới di tích.

Khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II là những diện tích thuộc đất di tích được thể hiện trong bản đồ địa chính kèm theo biên bản khoanh vùng bảo vệ và được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác nhận. Khu vực "ngoài di tích có ảnh hưởng tới di tích" được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong biên bản khoanh vùng và bản đồ địa chính các khu vực bảo vệ di tích và phải được công bố công khai.

Đối với danh lam thắng cảnh thì việc xác định khu vực bảo vệ I phải bảo đảm tính toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lí khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù hoặc các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Điều 11. Các quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt theo Luật Kiến trúc

- Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử – văn hóa được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Công trình kiến trúc có giá trị chưa được xếp hạng di tích lịch sử – văn hóa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, đánh giá hàng năm, lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị để tổ chức quản lý

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc

- Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

- Hội đồng Kiến trúc - Quy hoạch tỉnh:

Chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và hình thức hoạt động của Hội đồng Kiến trúc - Quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Các tổ chức chính trị - xã hội và nghề nghiệp:

Thực hiện vai trò tư vấn phản biện trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan nông thôn.

- Sở Xây dựng:

+ Hướng dẫn các chủ đầu tư, thẩm định, phê duyệt và cấp phép xây dựng, cải tạo các công trình hạ tầng xã hội và nhà ở, các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình kiến trúc khác theo chức năng nhiệm vụ và được phân cấp.

- Các sở, ngành liên quan: Theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước được phân công, các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, phối hợp với UBND huyện Than Uyên quản lý kiến trúc, quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn xã Tà Mung tuân thủ Quy chế này và các quy định hiện hành.

- Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên:

+ Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã biết thực hiện.

+ Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan nông thôn; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

+ Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

- Ủy ban nhân dân xã Tà Mung

+ Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

- Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

+ Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

+ Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

- Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

- Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

- Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

- Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên nói chung và của xã Tà Mung nói riêng; Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 19: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	Quy hoạch đến năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030	Quy hoạch đến năm 2032	So sánh 2025/2022	So sánh 2030/2022	So sánh 2030/2022
	Tổng diện tích tự nhiên	5.157,55	5.157,55	5.157,55	5.157,55	0,00	0,00	0,00
I	Đất nông nghiệp	3.285,58	4.545,26	4.543,29	4.514,76	1.259,68	1.257,71	1.229,18
1.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	924,47	895,86	895,11	863,75	-28,61	-29,36	-60,72
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	672,66	632,25	631,50	613,03	-40,41	-41,16	-59,63
-	Đất trồng lúa	353,86	349,44	349,15	334,93	-4,42	-4,71	-18,93
-	Đất trồng cây hàng năm khác	318,80	282,81	282,35	278,10	-35,99	-36,45	-40,70
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	251,81	263,61	263,61	250,72	11,80	11,80	-1,09
1.2	<i>Đất lâm nghiệp</i>	2.354,76	3.639,74	3.637,93	3.637,43	1.284,98	1.283,17	1.282,67
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.180,98	2.355,01	2.353,20	2.352,70	1.174,03	1.172,22	1.171,72
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.173,78	1.284,73	1.284,73	1.284,73	110,95	110,95	110,95
1.3	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	6,35	6,17	6,17	5,06	-0,18	-0,18	-1,29
1.4	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	0,00	3,49	4,08	8,52	3,49	4,08	8,52
II	Đất xây dựng	76,42	194,87	198,61	238,96	118,45	122,19	162,54
2.1	Đất ở	25,98	49,12	49,10	73,21	23,14	23,12	47,23
2.2	Đất công cộng	5,57	14,62	14,69	11,99	9,05	9,12	6,42
2.2.1	<i>Đất cơ quan</i>	0,58	0,83	0,83	0,34	0,25	0,25	-0,24
2.2.2	<i>Đất y tế</i>	0,18	0,38	0,38	0,13	0,20	0,20	-0,05
2.2.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	4,16	11,61	11,61	9,36	7,45	7,45	5,20
2.2.4	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,65	1,26	1,33	1,58	0,61	0,68	0,93
2.2.5	<i>Đất chợ</i>	0,00	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54
2.2.5	<i>Điểm bưu điện xã</i>	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,04
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,00	0,87	0,87	0,79	0,87	0,87	0,79
2.4	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	1,49	1,49	1,49	1,49	1,49	1,49
2.5	Đất khoáng sản và vật liệu xây dựng	0,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	Quy hoạch đến năm 2025	Quy hoạch đến năm 2030	Quy hoạch đến năm 2032	So sánh 2025/2022	So sánh 2030/2022	So sánh 2030/2022
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,00	6,29	6,29	23,76	6,29	6,29	23,76
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	37,51	104,37	108,06	108,05	66,86	70,55	70,54
2.7.1	Đất giao thông	30,46	59,95	63,64	63,64	29,49	33,18	33,18
2.7.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,00	0,50	0,50	0,62	0,50	0,50	0,62
2.7.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,04	7,54	7,54	7,41	0,50	0,50	0,37
2.7.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,01	36,38	36,38	36,38	36,37	36,37	36,37
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	7,36	15,71	15,71	15,71	8,35	8,35	8,35
2.9	Đất an ninh - quốc phòng	0,00	0,40	0,40	1,96	0,40	0,40	1,96
III	Đất khác	1.795,55	417,42	415,65	403,83	-1.378,13	-1.379,90	-1.391,72
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối, và mặt nước chuyên dùng	34,00	32,62	32,62	32,45	-1,38	-1,38	-1,55
3.2	Đất chưa sử dụng	1.761,55	384,80	383,03	371,38	-1.376,75	-1.378,52	-1.390,17

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 4.545,26 ha, tăng 1.259,68 ha so với năm 2022 (3.285,58 ha).

- Diện tích đất xây dựng năm 2025 là 194,87 ha, tăng 118,45 ha so với năm 2022 (76,42 ha).

- Diện tích đất khác năm 2025 là 417,42 ha, giảm 1.378,13 ha, so với năm 2022 (1.795,55 ha).

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2030

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2030 là 4.543,29 ha, tăng 1.257,71 ha so với năm 2022 (3.285,58 ha).

- Diện tích đất xây dựng năm 2030 là 198,61 ha, tăng 122,19 ha so với năm 2022 (76,42 ha).

- Diện tích đất khác năm 2030 là 415,68 ha, giảm 1.379,90 ha, so với năm 2022 (1.795,55 ha).

2.3. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2032 là 4.514,76 ha, tăng 1.229,18 ha so với năm 2022 (3.285,58 ha).

- Diện tích đất xây dựng năm 2032 là 238,96 ha, tăng 162,54 ha so với năm 2022 (76,42 ha).

- Diện tích đất khác năm 2032 là 403,83 ha, giảm 1.391,72 ha, so với năm 2022 (1.795,55 ha).

Nhìn chung biến động đất đai của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực như tăng diện tích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và giảm diện tích khác (đất chưa sử dụng), góp phần phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

Một số công trình đăng ký mới so với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu:

1. Đất xây dựng các chức năng khác 0,12 ha.
2. Thao trường huấn luyện xã Tà Mung 1,72 ha.
3. Bãi rác xã Tà Mung 0,62 ha.
4. Đất ở dự trữ bản Đán Tọ xã Tà Mung 7,90 ha.
5. Bưu điện xã Tà Mung 0,04 ha.
6. Đất nông nghiệp khác xã Tà Mung (10 vị trí) 4,4 ha.
7. Đất thương mại dịch vụ xã Tà Mung (07 vị trí) 16,68 ha.
9. Mở rộng trường mầm non điểm bản Đán Tọ 0,04 ha.
10. Nghĩa trang bản Đán Tọ + Nậm Mở 0,86 ha.
11. Nhà văn hóa bản Lun 2, xã Tà Mung 0,10 ha.
12. Mở rộng nhà văn hóa bản Nậm Mở 0,03 ha.
13. Mở rộng nhà văn hóa bản Tà Mung 0,07 ha.
14. Khu hỗ trợ phát triển nông nghiệp 0,08 ha.
15. Trung tâm văn hóa – thể thao xã Tà Mung 0,67 ha.
16. Sân thể thao bản Xoong 0,06 ha.

PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

1.1. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.

- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 20: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

(Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng)

1.2. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã

- Tỷ lệ thu gom nước thải và lựa chọn khu vực dân cư, khu tái định cư. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh.

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các làng nghề, khu công nghiệp, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải làng nghề, khu công nghiệp phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

Đối với nước thải từ các cơ sở chế biến nông sản phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến.

- Cấu tạo mạng lưới, giải pháp thiết kế, yêu cầu kỹ thuật các mương tiêu.

Vận tốc nước chảy trong cống lấy theo vận tốc tự chảy tối thiểu: $v \geq 0,7$ (m/s).

Độ dốc thiết kế phải lớn hơn độ dốc tối thiểu $i_{\min} = 1/D$

- Ngoài ra, mỗi gia đình xây dựng đường ống thoát nước từ các hộ gia đình ra các mương tiêu thoát nước.

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Đường nội đồng

- Định hướng năm 2025:

+ *Đường nội đồng*: Cứng hóa 4 km mặt đường đạt tiêu chuẩn GTNT B; GTNT C các tuyến đường hiện trạng.

+ *Đường sản xuất*: Mở mới 4,05 km; Cứng hóa 31,14 km đường đất.

- **Định hướng năm 2032**: Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa (trên 60%): 10,64 km. Dự kiến đầu tư xây dựng một số tuyến đường giao thông như sau: Đường nội đồng Hồ Ta - Pá Liềng xã Tà Mung; Đường nội đồng Nậm Mỏ, xã Tà Mung; Đường liên bản Xoong đi Lun 2, kết hợp đường nội đồng sản xuất vùng chè bản Lun 2 xã Tà Mung; Đường giao thông vùng Chè xã Mường Kim, Tà Mung huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu...

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

2.2. Kênh mương thủy lợi

- **Định hướng đến năm 2025:** Nâng cấp, cải tạo các công trình:

+ Thủy lợi Hồ Ta - Pá Liêng xã Tà Mung với năng lực tưới 20 ha; Tuyến số 03 Tu San: Tuyến kênh và các dự án trên kênh chiều dài 2,5 km phục vụ 45 ha;

+ Thủy lợi Nậm Mỏ xã Tà Mung;

+ Thủy lợi đầu nguồn Đán Tọ xã Tà Mung;

+ Thủy lợi Hán Đệ Chu xã Tà Mung;

+ Thủy lợi Pá Liêng xã Tà Mung.

+ Xây dựng hồ sinh thái tại bản Tà Mung với diện tích 3 ha.

- **Định hướng đến năm 2032** (Đạt tiêu chí số 3: Thủy lợi – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao):

+ Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (trên 90%): Nâng cấp các hệ thống thủy lợi hiện trạng để đạt tỷ lệ 95%.

III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Đường trục xã, đường liên thôn, đường trục bản

- **Định hướng năm 2025:**

+ Đường trục bản: nâng cấp, cải tạo 0,3 km đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm. Quy mô nâng cấp, mở rộng đường đạt tiêu chuẩn GTNT B và tiến hành bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, bảo trì, cải tạo mặt đường các tuyến còn lại đảm bảo chất lượng mặt đường luôn ở mức trung bình đến tốt.

+ Đường nội bản: nâng cấp 0,44 km; cứng hóa 3,92 km. Quy mô nâng cấp, mở rộng đường đạt tiêu chuẩn GTNT B; GTNT C bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, cải tạo mặt đường đảm bảo chất lượng mặt đường ở mức trung bình đến tốt.

(Chi tiết tại phụ lục số 02)

- **Định hướng năm 2032** (Đạt tiêu chí số 2: Giao thông – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao):

+ Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định (100%): 6,51 km;

+ Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hoá và bảo trì hàng năm (100%): 3,4 km;

+ Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp (trên 85%): Trên 20,31 km.

3.2. Hệ thống cấp điện

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 5.018 người. Theo quy chuẩn 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 5.018 = 752,7 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 752,7/0,85 = 885,53 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 885,53 \times 0,4 = 354,21 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 885,53 + 354,21 = 1.239,74 \text{ Kw}$$

- **Định hướng 2025:** Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA tại xã Tà Mung.

- **Định hướng 2032** (Đạt tiêu chí số 4: Điện – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao): Duy trì tiêu chí đạt - Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định (Trên 98%).

3.3. Hệ thống cấp nước

- Cần bố trí trạm cấp nước tập trung gần các nguồn nước (nước mặt, nước ngầm), đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước như sau:

+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống cấp thoát nước: ≥ 80 lít/người/ngày;

+ Có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày;

+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày.

- Chất lượng nguồn nước phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Đối với nguồn nước mặt: Phù hợp với quy định QCVN 08: 2008/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Đối với nguồn nước ngầm: Phù hợp với quy định QCVN 09: 2008/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước ngầm.

+ Quy định khoảng cách ly nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20 m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bản nguồn nước. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

Nước sạch sau khi được xử lý sẽ được đưa theo các ống chính, dọc theo một số đường giao thông chính và đường liên thôn của xã. Các đường ống nhánh nối với đường ống chính đến tường hộ gia đình.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước xã Tà Mung, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum qi \times Ni \times Kngđ}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+ $\sum qi$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ Ni : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $Kngđ$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($Kngđ = 1,0$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Bảng 21: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Tà Mung đến năm 2032

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)
	Tổng	4.680	100	120	562	5.018	100	120	602
1	Bản Lun 1	711	100	120	85	762	100	120	91
2	Bản Lun 2	499	100	120	60	535	100	120	64
3	Bản Khá	394	100	120	47	422	100	120	51
4	Bản Xoong	206	100	120	25	221	100	120	26

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)
5	Bản Pá Liêng	210	100	120	25	225	100	120	27
6	Bản Tà Mung	244	100	120	29	262	100	120	31
7	Bản Nậm Pát	341	100	120	41	366	100	120	44
8	Bản Hồ Ta	808	100	120	97	867	100	120	104
9	Bản Tu San	430	100	120	52	461	100	120	55
10	Bản Đán Tọ	382	100	120	46	410	100	120	49
11	Bản Nậm Mờ	455	100	120	55	488	100	120	59

- **Định hướng 2025** (Đạt tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm – Bộ tiêu chí xã NTM): Hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Xoong, Lun 1 xã Tà Mung; Nâng cấp nước sinh hoạt bản Nậm Pát, bản Tà Mung xã Tà Mung.

- **Định hướng 2032** (Đạt tiêu chí số 18: Môi trường sống – Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao): Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ, đảm bảo tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (trên 35%, đối với xã không thuộc khu vực III).

Tập trung ưu tiên cho các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước. Thường xuyên tiến hành kiểm tra, rà soát tình hình hoạt động của các công trình kém bền vững, không hoạt động nhằm thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước; tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch nông thôn, công tác quản lý, vận hành, khai thác các công trình cấp nước sau đầu tư; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, từ đó có ý thức bảo vệ đầu nguồn nước.

3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang

3.4.1. Xử lý chất thải

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân hủy, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- **Định hướng 2025** (Đạt tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm – Bộ tiêu chí xã NTM): Quy hoạch bãi rác thải tập trung với quy mô khoảng 0,62 ha tại bản Hồ Ta.

- **Định hướng năm 2032** (Đạt tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm – Bộ tiêu chí xã NTM): Đầu tư nâng cấp bãi tập kết rác thải, đảm bảo tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý trên 80%.

3.4.2. Nghĩa trang

Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài.

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lún.
- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cách táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m.
- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m^2 . Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m^2 .
- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.
- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Hiện tại trên địa bàn xã có bản Lun 1, bản Lun 2, bản Khá, bản Xoong, bản Pá Liêng, bản Nậm Pát, bản Tà Mung có điểm nghĩa trang nghĩa địa tập trung. Do địa bàn rộng phân bố dân cư không tập trung và phong tục tập quán không đồng nhất nên không thể tập trung về một khu chôn cất chung cho toàn xã. Tuy nhiên, cần phải quản lý chặt chẽ, đảm bảo vệ sinh môi trường. Quy hoạch nghĩa trang: bản Đán Tọ + Nậm Mở với diện tích 0,86 ha. Bố trí dải cây xanh cách ly xung quanh tối thiểu 10m.

PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Than Uyên để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

- Giảm thiểu việc xói mòn, rửa trôi đất bằng cách khống chế tốc độ và lưu lượng nước, xây dựng mạng lưới cống thoát nước và chọn vị trí đặt cống thích hợp cho hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải, tránh dòng chảy xói.

- Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

- Lựa chọn thời gian thi công phù hợp với địa hình và thời tiết địa phương.

- Tăng cường quản lý về tiêu chuẩn xe cơ giới, hạn chế sử dụng các nguồn nguyên vật liệu có hàm lượng kim loại nặng cao để tránh nguy cơ tích tụ kim loại nặng trong đất.

- Chọn các loại cây trồng phù hợp trong phạm vi quy hoạch để làm giàu và củng cố thêm dinh dưỡng cho các vùng đất trồng cây.

- Hạn chế phát quang lớp phủ thực vật; trồng lại cây và phục hồi nhanh chóng thảm thực vật tại những vùng đất đã bóc lớp phủ thực vật.

- Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản, nhất là các mỏ nhỏ, phân tán. Sử dụng các chế tài pháp luật, các chính sách, công cụ kinh tế và biện pháp hành chính nhằm thực hiện tốt các quy định pháp luật về tài nguyên, khoáng sản. Tăng đầu tư cho khâu phục hồi, tái tạo và cải thiện môi trường sinh thái ở địa bàn khai thác mỏ.

III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Xây dựng các công trình kè sông biên giới chống xói lở, đảm bảo an toàn đường biên giới, đảm bảo sản xuất và đời sống cho nhân dân.

+ Nước mặt

- Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống cống thu gom nước thải.

+ Nước ngầm

- Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

- Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

- Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Căn cứ theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Tà Mung đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao. Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã, của huyện. Vì vậy xã cần ưu tiên đầu tư một số hạng mục sau:

* Các công trình, dự án thuộc đầu tư công trung hạn:

- Giao thông: 12 công trình
- Thủy lợi: 04 công trình
- Cơ sở văn hóa: 03 công trình
- Đất ở nông thôn: 01 công trình
- Chợ: 01 công trình
- Bãi tập kết rác thải tập trung: 01 công trình
- Cơ sở giáo dục - đào tạo: 02 công trình

(Chi tiết kèm theo tại bảng 22: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư)

II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Dự kiến nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Tà Mung như sau:

Tổng nguồn vốn đầu tư là khoảng 88,24 tỷ đồng, trong đó:

- Phân nguồn vốn đầu tư:
 - + Vốn Ngân sách Nhà nước: 86,71 tỷ đồng;
 - + Nguồn vốn hợp pháp khác: 1,53 tỷ đồng.
- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:
 - + Giai đoạn 2023-2025: 84,35 tỷ đồng.
 - + Giai đoạn 2026-2032: 3,89 tỷ đồng.

Bảng 22: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
	Tổng			88.243	86.713	1.530	84.354	3.889	
I	Giao thông			33.099	31.599	1.500	31.599	1.500	
1	Đường nội đồng Hồ Ta - Pá Liêng xã Tà Mung	xã Tà Mung	Mở mới tuyến; độ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 3km; mặt nền 5m; mặt đường rộng 3 m và các công trình phụ trợ trên tuyến	3.000	1.500	1.500	1.500	1.500	Nghị quyết 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021
2	Đường liên bản Xoong đi Lun 2, kết hợp đường nội đồng sản xuất vùng chè bản Lun 2 xã Tà Mung	xã Tà Mung	Mở mới tuyến; độ BTXM mặt đường, chiều dài khoảng L=4 km; nền đường 5m; mặt đường 3m và các công trình phụ trợ trên tuyến	4.300	4.300		4.300		Nghị quyết 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021
3	Nâng cấp đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On, huyện Than Uyên	xã Tà Mung	Nâng cấp mặt đường Đổ BTXM với chiều dài 3,0km	5.200	5.200		5.200		Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
4	Nâng cấp đường giao thông nội bản Hồ Ta, Tà Mung (GD2)	xã Tà Mung	Mở rộng nền, độ BTXM với chiều dài 600m và các công trình phụ trợ trên tuyến	700	700		700		Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
5	Nâng cấp đường giao thông nội bản Nậm Mớ, xã Tà Mung nối tiếp	xã Tà Mung	Mở rộng nền, độ BTXM với chiều dài 400m và các công trình phụ trợ trên tuyến	600	600		600		Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
6	Nâng cấp đường giao thông nội bản Tà Mung, xã Tà Mung nối tiếp (Khu Cầu Vàng)	xã Tà Mung	Mở rộng nền, độ BTXM với chiều dài 400m và các công trình phụ trợ trên tuyến	500	500		500		Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
7	Nâng cấp đường giao thông nông thôn bản Nậm Mớ (Khu sắp xếp dân cư mới) xã Tà Mung	xã Tà Mung	Nâng cấp mặt đường, độ BTXM	1.200	1.200		1.200		Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
8	Đường nội đồng Pá Liêng - bản Khá, xã Tà Mung	xã Tà Mung	Mở mới tuyến, độ BTXM mặt đường chiều dài khoảng L= 1,2km; Bn=5,0m; Bm=3,0m và các công trình phụ trợ trên tuyến	1.800	1.800		1.800		Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
9	Đường nội đồng bản Lun 1, xã Tà Mung	xã Tà Mung	Mở mới tuyến, độ BTXM mặt đường chiều dài khoảng L= 1,8km; Bn=5,0m; Bm=3,0m và các công trình phụ trợ trên tuyến	1.900	1.900		1.900		Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
10	Đường nội đồng Pá Liêng, xã Tà Mung (GD1)	xã Tà Mung	Mở mới tuyến, đờ BTXM mặt đường chiều dài khoảng L= 1,2km; Bn=5,0m; Bm=3,0m và các công trình phụ trợ trên tuyến	1.800	1.800		1.800		Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
11	Khắc phục sửa chữa tuyến đường nội bản Xoong, xã Tà Mung	xã Tà Mung	Hốt sạt nền đường, cắt cơ mái taluy có nguy cơ sạt lở, xếp rọ đá; Bù phụ mặt đường bị xói lở bằng cấp phối	474	474		474		Nghị quyết 97/NQ-HĐND ngày 28/3/2023
12	Đường giao thông vùng Chè xã Mường Kim, Tà Mung huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	xã Tà Mung	Mở mới chiều dài tuyến 7,5km và các công trình trên tuyến khác tại vùng chè bản Nậm Mỏ xã Tà Mung	11.625	11.625		11.625		Nghị quyết 61/NQ-HĐND ngày 15/5/2023
II	Thủy lợi			31.599	31.599	0	31.550	49	
1	Thủy lợi Hồ Ta - Pá Liêng xã Tà Mung	xã Tà Mung	Tưới tiêu 20 ha	1.800	1.800		1.800		Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
2	Hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Xoong, Lun 1 xã Tà Mung	xã Tà Mung	Xây dựng hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Xoong, Lun 1	1.300	1.300		1.300		Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 21/7/2023
3	Thủy lợi Cù Thàng xã Tà Mung	xã Tà Mung	Tuyến kênh dẫn tưới: Tổng chiều dài tuyến kênh L= 9.521,18m (Kê cả công trình trên kênh); 02 đoạn kênh (11 cửa thu nước)	26.000	26.000		26.000		- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Xây mới và nâng cấp các công trình thủy lợi xã Tà Mung	xã Tà Mung	Tuyến số 03 Tu San: Tuyến kênh và các dự án trên kênh chiều dài 2,5 km phục vụ 45 ha	2.499	2.499		2.450	49	Nghị quyết 61/NQ-HĐND ngày 15/5/2023
III	Cơ sở văn hóa			4.600	4.570	30	4.120	480	
1	Xây dựng bản văn hóa cộng đồng bản Nậm Pát xã Tà Mung	xã Tà Mung	Mở rộng khuôn viên chợ, kê đá, san gạt, tạo cảnh quan, lắp đặt tấm đan rãnh thoát nước, làm công	4.000	4.000		3.550	450	Nghị quyết 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021
2	Nhà văn hóa bản Lun 2, xã Tà Mung	xã Tà Mung	Xây dựng nhà văn hóa với diện tích xây dựng 72m ²	300	285	15	285	15	Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
3	Nhà văn hóa bản Tu San xã Tà Mung	xã Tà Mung	Xây dựng và mở rộng nhà diện tích văn hóa + khuôn viên nhà văn hóa	300	285	15	285	15	Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
IV	Đất ở nông thôn			7.600	7.600	0	5.740	1.860	
1	Sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn tại xã Tà Mung	xã Tà Mung	Sắp xếp ổn định dân cư xen ghép cho tổng số 35 hộ, trong đó: 24 hộ bản Nậm Mớ; 06 hộ bản Xoong; 05 hộ bản Hồ Ta	7.600	7.600		5.740	1.860	Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
V	Chợ			5.000	5.000	0	5.000	0	
1	Chợ xã Tà Mung	xã Tà Mung	Mở rộng chợ; mở rộng tuyến đường vào chợ; xây bể chứa nước; làm công chào; Sửa chữa nâng cấp nhà vệ sinh; làm mới khu nhà ăn uống.	5.000	5.000		5.000		Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
VI	Đất bãi thải, xử lý chất thải			1.165	1.165	0	1.165	0	
1	Xây dựng bãi tập kết rác thải xã Tà Mung	xã Tà Mung	Xây dựng mới	1.000	1.000		1.165		Nguồn vốn Kinh phí hỗ trợ huyện hoàn thành chương trình nông thôn mới, các huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025.
2	Bể thu gom thuốc BVTV sau sử dụng	xã Tà Mung	Xây dựng mới 33 bể	165	165				Báo cáo số 3989/BC-UBND ngày 28/11/2023 của UBND huyện Than Uyên; Giải pháp để đạt 19 tiêu chí NTM
VII	Cơ sở giáo dục đào tạo			5.180	5.180	0	5.180	0	
1	Trường THCS xã Tà Mung	xã Tà Mung	- 01 phòng PHT, 01 phòng công nghệ, 02 phòng học bộ môn KHTN, 01 nhà đa năng, nhà WC. - 01 Nhà bếp, 12 phòng ở HS, 3 phòng QLHS, 01 phòng sinh hoạt chung, khu thu gom rác rưởi.	3.017	3.017		3.017		Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
2	Trường tiểu học xã Tà Mung	xã Tà Mung	Công trình nhà vệ sinh và nước sạch, công trình phụ trợ	2.163	2.163		2.163		Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022
VII	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	xã Tà Mung							Các cấp, các chủ đầu tư

Bảng 23: Danh mục các công trình, dự án đầu tư khác

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
I	Thương mại dịch vụ			
1	Xây dựng khu thương mại dịch vụ xã Tà Mung (Trước quần thể hang động Nậm Bó)	xã Tà Mung	0,5 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
2	Đất thương mại dịch vụ xã Tà Mung	xã Tà Mung	19,03 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
3	Điểm thương mại dịch vụ (chợ phiên bản Nậm Pát)	xã Tà Mung	10,63 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
4	Điểm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp xã Tà Mung	xã Tà Mung	0,08 ha	UBND xã đề xuất
5	Điểm thương mại dịch vụ tại bản Tu San	xã Tà Mung	0,07 ha	UBND xã đề xuất
6	Điểm thương mại dịch vụ tại đường giao thông nội bản Tà Mung	xã Tà Mung	1,78 ha	UBND xã đề xuất
7	Điểm thương mại dịch vụ tại đồi chè bản Đán Tọ	xã Tà Mung	1,34 ha	UBND xã đề xuất
8	Đất xây dựng các chức năng khác	xã Tà Mung	0,12 ha	UBND xã đề xuất
II	Danh lam thắng cảnh			
1	Di tích danh lam thắng cảnh: Hang Tà Mung, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	xã Tà Mung	0,55 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
III	Giao thông			
1	Đường sản xuất vùng chè, nội đồng bản Lun 2, xã Tà Mung	xã Tà Mung	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 300m, và các công trình phụ trợ trên tuyến	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
2	Nâng cấp đường nội đồng vùng chè Đán Tọ xã Tà Mung	xã Tà Mung	Đổ BTXM mặt đường, chiều dài khoảng 5 km và các công trình phụ trợ trên tuyến	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
3	Đường nội bản Đán Tọ xã Tà Mung	xã Tà Mung	Nâng cấp và đổ bê tông 2km	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
4	Đường nội đồng bản Xoong xã Tà Mung	xã Tà Mung	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 0,6 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
5	Nâng cấp tuyến đường đôi chè Phả Lao bản Hồ Ta xã Tà Mung (Giai đoạn 2)	xã Tà Mung	Đổ bê tông GTNT cấp B 1,9 km	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
6	Đường nội đồng Bản Tà Mung, xã Tà Mung	xã Tà Mung	Mở mới, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 0,8 km, và các công trình phụ trợ trên tuyến (02 tuyến)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
IV	Thủy lợi			
1	Làm mới công trình cấp nước sinh hoạt Cang Kéo - Hồ Ta xã Tà Mung	xã Tà Mung	Xây đập đầu mối, bể lọc, bể chứa, tuyến ống dài 4000m, lắp đặt đồng hồ cho khoảng 70 hộ	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
2	Làm mới công trình nước sinh hoạt khu vực Phả Nao - Hồ Ta xã Tà Mung	xã Tà Mung	Xây đập đầu mối, bể lọc, bể chứa, tuyến ống dài 3500m, lắp đặt đồng hồ cho 50 hộ	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
3	Thủy lợi đầu nguồn Đán Tọ xã Tà Mung	xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30) cm, dài L= 2500m	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
4	Thủy lợi Hán Đệ Chu xã Tà Mung	xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30)cm dài L= 1500m	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
5	Thủy lợi Pá Liêng xã Tà Mung	xã Tà Mung	Kênh bê tông M150 (30 x30) cm, dài L= 2000m	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
V	Cơ sở thể dục thể thao			
1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Tà Mung	xã Tà Mung	San gạt trung tâm văn hóa thể thao xã với diện tích 0,67 ha; đầu tư xây dựng các hạng mục phục vụ thể thao	UBND xã đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
2	Xây dựng sân thể thao bản Xoong	xã Tà Mung	Xây dựng mới 0,06 ha	UBND xã đề xuất
VI	Cơ sở văn hóa			
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Khá, bản Xoong xã Tà Mung	xã Tà Mung	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục hư hỏng	UBND xã đề xuất
2	Mở rộng nhà văn hóa các bản Tà Mung, Đán Tọ, Nậm Mỏ, Pá Liềng,	xã Tà Mung	+ Nhà văn hóa bản Tà Mung mở rộng diện tích thêm 0,07 ha; + Nhà văn hóa bản Đán Tọ mở rộng thêm 0,06 ha; + Nhà văn hóa Nậm Mỏ mở rộng thêm 0,03 ha; + Nhà văn hóa Pá Liềng mở rộng thêm 0,04 ha	UBND xã đề xuất
3	Nhà văn hóa bản Lun 1	xã Tà Mung	Di chuyển, xây mới văn hóa bản Lun 1 với diện tích 0,2 ha tại vị trí quy hoạch mới	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
VII	Cơ sở giáo dục - đào tạo			
1	Xây dựng (các điểm trường) Trường Mầm non xã Tà Mung huyện Than Uyên	xã Tà Mung	+ Điểm trung tâm: Mở rộng thêm diện tích 0,06 ha; xây dựng 06 phòng làm việc hành chính, 01 phòng thể chất. 01 kho dùng chung, 01 kho để thực phẩm. + Điểm bản Đán Tọ: xây dựng 01 phòng học, hạng mục phụ trợ sân, cổng, tường rào; mở rộng diện tích thêm 0,04 ha + Điểm bản Nậm Mỏ: Mở rộng sân + Di chuyển, xây mới điểm trường bản Lun 1	UBND xã đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Căn cứ pháp lý
2	Xây dựng (các điểm trường) Trường Tiểu học xã Tà Mung huyện Than Uyên	xã Tà Mung	+ Di chuyển, xây mới điểm trường tiểu học tại bản Lun 1 tại vị trí quy hoạch mới; + Xây dựng nhà vệ sinh, bể nước sạch, tường rào, sân chơi tại điểm trường bản Tu San. + Điểm trung tâm: Mở rộng trường tiểu học trung tâm với diện tích 1,28 ha	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên
VIII	Bưu chính viễn thông			
1	Điểm bưu điện xã	xã Tà Mung	Xây mới 0,04 ha	UBND xã đề xuất
IX	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	xã Tà Mung		Các cấp, các chủ đầu tư

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Mung, huyện Than Uyên” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Tà Mung trở thành một xã trọng điểm của huyện Than Uyên về phát triển công nghiệp, dịch vụ và sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Tà Mung nói riêng và toàn huyện Than Uyên nói chung.

Tiếp tục đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí nông thôn mới.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Mung, huyện Than Uyên làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Cần quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÀ MUNG

STT	Hạng mục	Quy mô	Ký hiệu
I	Đất nông nghiệp		
1	Đất sản xuất nông nghiệp		
-	Đất trồng lúa	15,00	LUA-01
-	Đất trồng cây lâu năm	196,50	CLN-01
2	Đất lâm nghiệp		
-	Dự án trồng và phát triển cây lâm nghiệp trên địa bàn xã Tà Mung	1.122,94	RSX-01
3	Đất nông nghiệp khác		
-	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Tà Mung	8,52	NKH-01
II	Đất xây dựng		
1	Đất ở		
-	Đất ở bản Xoong	5,48	OM-01
-	Đất ở bản Lun 1	3,22	OM-02
-	Đất ở bản Lun 2	4,33	OM-03
-	Đất ở bản Khá	4,56	OM-04
-	Đất ở bản Pá Liêng	5,79	OM-05
-	Đất ở bản Tà Mung	10,07	OM-06
-	Đất ở bản Hồ Ta	4,37	OM-07
-	Bản Nậm Pát	4,21	OM-08
-	Đất ở bản Nậm Mở	4,23	OM-09
-	Đất ở bản Đán Tọ	9,72	OM-10
-	Bản Tu San	2,41	OM-11
-	Sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn tại xã Tà Mung	8,86	OM-12
2	Đất công cộng		
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
-	Xây dựng mới nhà văn hoá bản Lun 1, xã Tà Mung	0,20	VH-01
-	Nhà văn hóa bản Lun 2, xã Tà Mung	0,10	VH-02
-	Nhà văn hóa bản Tu San xã Tà Mung	0,19	VH-03
-	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Nậm Pát xã Tà Mung	0,12	VH-04
-	Mở rộng nhà văn hóa bản Tà Mung	0,07	VH-05
-	Mở rộng nhà văn hóa bản Đán Tọ	0,06	VH-06
-	Mở rộng nhà văn hóa bản Nậm Mở	0,03	VH-07
-	Mở rộng nhà văn hóa bản Pá Liêng	0,04	VH-08
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		
-	Xây dựng mới điểm trường tiểu học và mầm non bản Lun 1, xã Tà Mung	0,52	TH-01
-	Mở rộng trường tiểu học xã Tà Mung	1,28	TH -02
-	Mở rộng trường THCS xã Tà Mung	3,12	TH -03
-	Mở rộng trường mầm non trung tâm xã Tà Mung	0,06	TH -04
-	Mở rộng trường mầm non điểm bản Đán Tọ	0,04	TH -05
*	Đất chợ		
-	Xây dựng chợ trung tâm xã Tà Mung	0,32	DCH-01
*	Đất bưu chính viễn thông		
-	Điểm bưu điện xã	0,04	BD-01
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		

STT	Hạng mục	Quy mô	Ký hiệu
-	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Tà Mung	0,67	CXTT-01
-	Xây dựng sân thể thao bản Xoong	0,06	CXTT-02
4	Đất danh lam thắng cảnh		
-	Di tích danh lam thắng cảnh: Hang Tà Mung, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	0,55	DL-01
5	Đất xây dựng các chức năng khác		
-	Xây dựng khu thương mại dịch vụ xã Tà Mung (<i>Trước quần thể hang động Nậm Bó</i>)	0,50	TM-01
-	Đất thương mại dịch vụ xã Tà Mung	19,03	TM-02
-	Điểm thương mại dịch vụ (chợ phiên bản Nậm Pát)	10,63	TM-03
-	Điểm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp xã Tà Mung	0,08	TM-04
-	Điểm thương mại dịch vụ tại bản Tu San	0,07	TM-05
-	Điểm thương mại dịch vụ tại đường giao thông nội bản Tà Mung	1,78	TM-06
-	Điểm thương mại dịch vụ tại đồi chè bản Đán Tọ	1,34	TM-07
-	Đất xây dựng các chức năng khác	0,12	CNK-01
6	Đất hạ tầng kỹ thuật		
*	Đất giao thông		
-	Nâng cấp, tu sửa, mở mới các tuyến đường nội bản, đường nội đồng, đường sản xuất trên địa bàn xã Tà Mung	22,62	DGT
*	Đất thủy lợi		
-	Nâng cấp, tu sửa, mở mới các tuyến thủy lợi trên địa bàn xã Tà Mung	2,99	DTL
*	Đất xử lý chất thải rắn		
-	Bãi xử lý rác thải tập trung	0,62	DRA-01
*	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
-	Nghĩa trang nhân dân bản Đán Tọ + Tu San + Nậm Mở	0,86	NT-01
*	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		
-	Trạm biến áp xã Tà Mung	0,01	DNL-01
-	Thủy điện Nậm Mở 2	27,50	DNL-02
-	Thủy điện Nậm Mở 1A	39,53	DNL-03
-	Trạm thu phát sóng truyền hình	0,05	DBV-01
7	Đất an ninh		
-	Trụ sở công an xã Tà Mung	0,12	CAN-01
-	Đất quốc phòng	1,72	CQP-01
III	Đất khác		
1	Đất mặt nước chuyên dùng		
-	Xây dựng hồ sinh thái bản Tà Mung	3,00	MNC-01

PHỤ LỤC 02: RÀ SOÁT HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG, NHU CẦU ĐẦU TƯ VỐN CỦA XÃ TÀ MUNG

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
I	Nhóm công trình giao thông									
1.1	Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%						
	Đường Mường Kim - Tà Mung			7,2 km						
	Đường đến bản Nậm Pát từ UBND xã Tà Mung đến Bản Nậm Pát			0,35 km						
	Đường đến bản Xoong từ Đường Mường Kim Tà Mung (bản khá) đến Bản Xoong			3,16 km						
	Đường liên xã Tà Mung - Khoen On từ Bản Nậm Pát xã Tà Mung đến Bản Tà Lôm, Xã Khoen On		3 km	3 km	Nâng cấp mặt đường Đổ BTXM với chiều dài 3,0km	5.200	5.200	nguồn vốn ngân sách nhà nước	5.200	
1.2	Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	100%	100%						
	Bản Tu San - Bản Nậm Mỏ từ Bản Tu San (Điểm trường Tu San) đến Bản Nậm Mỏ (Điểm trường Nậm Mỏ)			0,5 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Bản Tu San - Bán Đán Tọ từ Đường MK - TM đến Nội đường vùng chè Đán Tọ		0,3 km	2,4 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,3 km	120				120
-	Bản Lun 1 - Bản Lun 2 từ Bản Lun 1 đến Bản Lun 2			0,5 km						
	Đường liên bản Xoong đi Lun 2, kết hợp đường nội đồng sản xuất vùng chè bản Lun 2 xã Tà Mung		4 km		Mở mới tuyến; đổ BTXM mặt đường, chiều dài khoảng L=4 km; nền đường 5m; mặt đường 3m và các công trình phụ trợ trên tuyến	4.300		Nguồn vốn ngân sách nhà nước	4.300	
1.3	Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥80% cứng hóa)	100%	92,65%						
	Đường nội bản Bản Tà Mung từ Trạm y tế đến Nhà ông: Chảo Văn Nội			0,6 km						
	Đường nội bản Bản Tà Mung từ Nhà ông: Vàng Văn Mặc đến Nhà ông: Mùa A Thênh			0,3 km						
	Đường nội bản Bản Tà Mung từ Nhà ông: Lường Văn Chô đến Nhà ông: Hà Văn Bắc			0,14 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Đường nội bản Bản Tà Mung từ Nhà bà: Đông Thị Hiếu đến Trường THCS xã Tà Mung			0,15 km						
	Đường nội bản Bản Tà Mung từ Đường đi Cầu treo Tà Mung đến Nhà ông: Chảo Văn Beo		0,3 km	0,3 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,3 km	120				120
	Đường giao thông nội bản Tà Mung xã Tà Mung nối tiếp (khu cầu vàng)		0,4 km	0,45 km	Mở rộng nền, đổ BTXM với chiều dài 400m và các công trình phụ trợ trên tuyến	500	500	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	500	
	Đường nội bản Bản Khá từ Nhà bà: Lò Thị Lả đến Nhà ông: Lò Văn Nội			0,11 km						
	Đường nội bản Bản Khá từ Trường tiểu học bản Khá đến Ngã ba nhà bà: Lò Thị Lả			0,26 km						
	Đường nội bản Bản Khá từ Nhà ông Ành đến Nhà ông Nội		0,05 km	0,05 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,05 km	20				20
	Đường nội bản Bản Khá từ Nhà ông: Lò Văn Dăm đến Nhà ông: Lò Văn Thuận			0,65 km						
	Đường nội bản Bản Khá từ Nhà ông: Lò Văn Lắm đến Nhà ông: Lò Văn Khịn			0,2 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Đường nội bản Bản Khá từ Đường MK-TM đến Nhà ông: Lò Văn Căn			0,49 km						
	Đường nội bản Bản Khá từ Đường MK-TM đến Nhà Vì Văn Thương			0,45 km						
	Đường nội bản Bản Pá Liềng từ Nhà ông Thượng đến Bể nước sạch			0,72 km						
	Đường nội bản Bản Pá Liềng từ Nhà văn hóa Pá Liềng đến Nhà ông: Luồng Văn Học		0,33 km	0,33 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,33 km	132				132
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Từ nhà ông Tuyền đến Cầu BTCT Lun 2			0,1 km						
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Nhà ông Chung đến Nhà ông Tổ			0,2 km						
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Lò Văn Pán đến Đèo Văn Họa			0,2 km						
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Lò Văn Thành đến Đèo Thăm Yên			0,05 km						
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Tòng Văn Quanh đến Vì Thị Trinh			0,07 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Đèo Văn Chung đến Đèo Văn Õng			0,05 km						
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Đèo Văn An đến Đèo Văn Bay			0,05 km						
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Vì Văn Chiến đến Đèo Than Yên			0,2 km						
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Đường trục xã đến Nhà bà: Lường Thị Sơn			0,07 km						
	Đường nội bản Bản Lun 1 từ Đường trục xã đến Nhà ông: Vì Văn Thắng			0,2 km						
	Đường nội bản Bản Lun 2 từ Từ đường trục bản đến Nhà ông Than, ông Bên			0,7 km						
	Đường nội bản Bản Lun 2 từ Từ đường trục bản đến Nhà ông Ành, ông Giót		0,1 km	0,1 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,1 km	40				40
	Đường nội bản Bản Lun 2 từ Từ đường trục bản đến Nhà ông Thêm, ông Xuân			0,6 km						
	Đường nội bản Bản Xoong từ Nhà ông: Vì Văn Đồi đến Nhà ông: Hoàng Văn Thắm			0,15 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Đường nội bản Bản Xoong từ Nhà ông: Vì Văn Thạng đến nhà bà: Lò Thị Mèn			0,07 km						
	Đường nội bản Bản Xoong từ Nhà ông: Vì Văn Đồi đến Nhà ông: Lò Văn Vương			0,07 km						
	Đường nội bản Bản Xoong từ Nhà ông: Lò Văn Khún đến Nhà Lò Văn Pằng			0,18 km						
	Đường nội bản Bản Hồ Ta từ Nhà ông: Mùa Kia Phử đến Quán nhà ông: Giàng A Sàng		0,06 km	0,6 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,06 km	24				24
	Đường nội bản Bản Hồ Ta từ Bể lọc nước sinh hoạt bản Hồ Ta đến Nhà ông: Mùa A Ninh			0,06 km						
	Đường nội bản Bản Hồ Ta từ Nhà ông: Háng A Rùa đến Nhà ông: Háng Bua Giàng			0,25 km						
	Đường nội bản Bản Hồ Ta từ Trường tiểu học Tà Mung đến Nhà ông: Vừ A Dê			0,7 km						
	Đường nội bản Bản Hồ Ta từ Nhà ông: Tráng A Dao đến Nhà ông: Thào A Khay		0,3 km	0,3 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,3 km	120				120

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Đường nội bản Bản Hồ Ta từ Trường Tiểu học Tà Mung đến Nhà bà: Hạng Thị Say		0,25 km	0,25 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,25 km	100				100
	Đường nội bản Bản Hồ Ta từ Bể lọc nước sinh hoạt bản Hồ Ta đến Nhà ông: Khua		2 km	2 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 2 km	800				800
	Đường GTNT bản Hồ Ta, xã Tà Mung			0,5 km						
	Đường giao thông nội bản Hồ Ta xã Tà Mung (GD2)		0,6 km	0,45 km	Mở rộng nền, đổ BTXM với chiều dài 600m và các công trình phụ trợ trên tuyến	700	700	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	700	
	Đường nội bản Bản Nậm Pắt từ Nhà văn hóa đến Nhà ông: Thào A Tạng			0,15 km						
	Đường nội bản Bản Nậm Pắt từ Nhà ông: Lò Văn Phong đến Nhà ông: Lò Văn Vui			0,3 km						
	Đường nội bản Bản Nậm Pắt từ Nhà bà Lả đến Nhà ông: Sùng A Páo			0,65 km						
	Đường nội bản Bản Nậm Pắt từ Nhà văn hóa đến Nhà ông: Lò Văn Phong			0,04 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Đường nội bản Bản Nậm Pắt từ Nhà ông: Mùa A Giàng đến Nhà ông: Hờ A Phai			0,02 km						
	Đường nội bản Bản Tu San từ Nhà văn hóa đến Nhà ông: Giàng Khua Ninh			0,7 km						
	Đường nội bản Bản Tu San từ Nhà Giàng A Vàng đến Giàng A Khai			0,08 km						
	Đường nội bản Bản Tu San từ Từ trực chính đến nhà ông Dê			0,5 km						
	Đường nội bản Bản Tu San từ Đường MK - TM đến			0,278 km						
	Đường nội bản Bản Tu San từ NVH Tu San đến			0,53 km						
	Đường nội bản Bản Tu San từ Đường MK-TM đến Nhà ông Mao Sào			0,7 km						
	Đường nội bản bản Nậm Mỏ từ Đường trực bản đến Nhà văn hóa			0,07 km						
	Đường nội bản bản Nậm Mỏ từ Nhà ông: Mùa A Sùng đến Khu Cù Thàng, bản Nậm Mỏ			0,9 km						
	Đường nội bản bản Nậm Mỏ từ Trường Tiểu học + Mầm non Nậm Mỏ đến Nhà ông: Mùa A Tính			0,44 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Đường nội bản bản Nậm Mỏ từ Nhà ông: Giàng A Dững đến Nhà ông: Mùa A Đình			0,035 km						
	Đường nội bản bản Nậm Mỏ từ Trường Tiểu học + Mầm non Nậm Mỏ đến Nhà ông: Mùa A Chua (A)		0,2 km	1,2 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,2 km	80				80
	Đường nội bản bản Nậm Mỏ từ Nhà ông: Giàng A Chua (A) đến Nhà ông: Giàng A Chư		0,44 km	0,44 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 0,44 km	176				176
	Đường giao thông nội bản Nậm Mỏ xã Tà Mung (đoạn nối tiếp)		0,4 km	0,52 km	Mở rộng nền, đổ BTXM với chiều dài 400m và các công trình phụ trợ trên tuyến	600	600	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	600	
	Đường giao thông nông thôn bản Nậm Mỏ (Khu sắp xếp dân cư mới) xã Tà Mung		1,08 km	1,08 km	Nâng cấp mặt đường, đổ BTXM	1.200	1.200	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.200	
	Đường nội bản Bản Đán Tọ từ Điểm trường mầm non Đán Tọ đến Nhà ông: Giàng A Câu			0,12 km						
	Đường nội bản Bản Đán Tọ từ Đường MK - TM đến Nhà ông: Mùa A Trơ			0,27 km						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Đường nội bản Bản Đán Tọ từ Nhà ông: Giàng A Sờ đến Nhà ông: Giàng A Ký			0,65 km						
	Đường nội bản Bản Đán Tọ từ Nhà ông: Mùa A Sang đến Nhà ông: Mùa A Rùa			0,7 km						
	Đường nội bản Bản Đán Tọ từ Nhà ông: Mùa A Dơ (B) đến Nhà ông: Mùa A Tính			0,15 km						
1.4	Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥50% cứng hóa)	100%	50,50%						
	Đường nội đồng bản Lun 1 - Lun2 từ Đường MK - TM đến Bản Lun 2			1,3 km						
	Đường nội đồng Lun 2 từ Nối đường NĐ Lun 1 - Lun 2 đến Cánh đồng Lun 2			0,2 km						
	Đường nội đồng Tà Mung từ Bản Nậm Pắt đến Nối đường trục Bản Đán Tọ			2,7 km						
	Đường nội đồng Nậm Mỏ xã Tà Mung từ Bản Nậm Mỏ đến Cánh đồng Nậm Mỏ		2 km	2 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 2 km	800				800

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Đường nội đồng Hồ Ta - Pá Liêng xã Tà Mung từ Bản Hồ Ta đến Bản Pá Liêng		3 km	2 km	Mở mới; đổ BTXM, chiều dài khoảng 3km; mặt nền 5m; mặt đường rộng 3 m, các công trình phụ trợ trên tuyến	3.000	3.000	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.500	1.500
	Đường nội đồng Pá Liêng - Bản Khá xã Tà Mung			1,192 km		1.800	1.800	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.800	
	Đường nội đồng bản Pá Liêng xã Tà Mung (GD1) từ đến			1,251 km						
	Đường MK - TM đến Nương chè Ông Chộ (Lun 1) từ Đường TM - MK đến Nương chè Ông Chộ - Lun 1			1 km						
	Đường MK - TM đến Nương chè Ông Hoàng Văn Pành - Pá Liêng từ Đường TM - MK đến Nương chè Ông Hoàng Văn Pành - Pá Liêng		2,00	2 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 2 km	800				800
	Tuyến 1 (Đường nội đồng vùng Chè Đán Tọ) từ Cầu treo Tà Mung đến Vùng chè Đán Tọ		9,40	17,4 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 9,4 km	3.760				3.760

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Đường sản xuất bản Khá, xã Tà Mung từ Bản Khá đến Cầu máng thủy lợi Nậm Mỏ		1,60	1,9 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 1,9 km	760				760
	Đường sản xuất vùng chè kết hợp đường nội đồng bản Xoong nôi bản Lun 2 xã Tà Mung từ Bản Lun 2 đến Bản Xoong		4,00	4 km	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 4 km	1.600				1.600
	Đường giao thông vùng chè xã Mường Kim, Tà Mung huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu từ Bản Nậm Mỏ đến Vùng chè Nậm Mỏ		7,00	7 kmm	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 7 km	2.800				2.800
	Đường sản xuất khu Phả Nao bản Hô Ta từ Đường MK - TM đến Phả Nao		1,90	7 kmm	Nâng cấp, đổ bê tông xi măng mặt đường đất hiện trạng dài 1,9 km	760				760
	Đường giao thông vùng chè xã Mường Kim, Tà Mung huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu từ đến		7,5 km	8,03 km	Mở mới chiều dài tuyến 7,5km và các công trình trên tuyến khác tại vùng chè bản Nậm Mỏ xã Tà Mung	11.625	11.625	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	11.625	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Đường sản xuất bản Xoong từ Nhà ông Vi Văn Oai đến Ruộng nhà ông Lò Văn Hương		0,07	0,07 km	Mở mới	70				70
	Đường sản xuất bản Tà Mung từ Nhà ông Vàng Văn Ôn đến Đường nội đồng Tà Mung		0,08	0,08 km	Mở mới	80				80
	Đường sản xuất xã Tà Mung từ Đường Mường Kim - Tà Mung đến Bản Tu San		3,90	3,9 km	Mở mới	3.900				3.900
	Đường nội đồng bản Lun 1, xã Tà Mung		1,8 km		Mở mới tuyến, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng L= 1,8km; Bn=5,0m; Bm=3,0m và các công trình phụ trợ trên tuyến	1.900	1.900	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.900	
	Đường nội đồng Pá Liêng, xã Tà Mung (GD1)		1,2 km		Mở mới tuyến, đổ BTXM mặt đường chiều dài khoảng L= 1,2km; Bn=5,0m; Bm=3,0m và các công trình phụ trợ trên tuyến	1.800	1.800	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.800	
1.5	Hệ thống cầu GTNT									
	Cầu treo Tà Mung			Cầu treo						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Cầu bản Lun 1 - bản Lun 2, xã Tà Mung			Bê tông cốt thép						
II	Nhóm công trình thủy lợi									
2.1	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%	Số ha diện tích được tưới tiêu/ Số diện tích đất NN = ...%	212 ha/ Số diện tích đất NN = 85%						
-	Tên công trình thủy lợi (hiện trạng)		Chiều dài công trình, quy mô tưới tiêu (ha)	Chiều dài công trình, quy mô tưới tiêu (ha). Tình trạng sd						
	TL Tà Mung		1,1 km; 47,2 ha	1,3 km; 20,7 ha; tốt	0,621 km	155				155
	TL Pá Liêng			1,3 km; 27,8 ha; tốt	0,6 km	150				150
	TL Hồ Ta			4,1 km; 20,1 ha; tốt	3,6 km	900				900
	TL Lun 1			1,5 km; 34,9 ha; bình thường						
	TL Huổi Tắt			6,2 km; 33,5 ha; tốt	4 km	1.000				1.000
	TL Bản Lun 2			1,8 km; 65 ha; tốt	0,3 km	75				75
	TL Cang Kéo			0,5 km; 10 ha; tốt						
-	Tên công trình thủy lợi (mới)		Chiều dài công trình, quy mô tưới tiêu (ha)							
	Thủy lợi Hồ Ta - Pá Liêng xã Tà Mung		Tưới tiêu 20 ha		Tưới tiêu 20 ha	1.800	1.800	Ngân sách nhà nước	1.800	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Thủy lợi Cù Thàng xã Tà Mung		9,52 km		Tuyến kênh dẫn tưới: Tổng chiều dài tuyến kênh L= 9.521,18m (Kể cả công trình trên kênh); 02 đoạn kênh (11 cửa thu nước)	26.000	26.000	Nguồn ngân sách nhà nước	26.000	
	Thủy lợi bản Tu San		2,5 km		Tuyến số 03 Tu San: Tuyến kênh và các dự án trên kênh chiều dài 2,5 km phục vụ 45 ha	2.499	2.499	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	2.450	49
III	Nhóm công trình điện									
3.1	Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	11/11	11/11						
-	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (....)		Số hộ được cấp điện của dự án	Số hộ được cấp điện của dự án						
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Lun 1)			126						
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Lun 2)			83						
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Khá)			81						
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Xoong)			40						
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Pá Liêng)			39						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Tà Mung)			48						
-	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Nậm Pắt)			46						
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Hồ Ta)			132						
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Tu San)			68						
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Đán Tọ)			64						
	Cấp điện khu dân cư hiện trạng (bản Nậm Mờ)			66						
-	Cấp điện khu dân cư mới (....)		Số hộ được cấp điện của dự án							
	Khu dân cư mới bản Xoong		55	0						
	Khu dân cư mới bản Lun 1		32							
	Khu dân cư mới bản Lun 2		43							
	Khu dân cư mới bản Khá		46							
	Khu dân cư mới bản Pá Liềng		58							
	Khu dân cư mới bản Tà Mung		101							
	Khu dân cư mới bản Hồ Ta		44							
	Khu dân cư mới Nậm Pắt		42							
	Khu dân cư mới bản Nậm Mờ		42							
	Khu dân cư mới bản Đán Tọ		97							
	Khu dân cư mới bản Tu San		24							

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn tại xã Tà Mung		89							
3.2	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	Số hộ được sử dụng điện/Tổng số hộ	793/793						
	Điện thấp sáng bản Lun 1		1,6 km	6,3 km						
	Điện thấp sáng bản Lun 2		2,2 km	4,2 km						
	Điện thấp sáng bản Khá		2,3 km	4,1 km						
	Điện thấp sáng bản Xoong		2,7 km	2,0 km						
	Điện thấp sáng bản Pá Liêng		2,9 km	1,9 km						
	Điện thấp sáng bản Tà Mung		5,0 km	2,4 km						
	Điện thấp sáng bản Nậm Pát		2,1 km	2,3 km						
	Điện thấp sáng bản Hồ Ta		2,2 km	6,6 km						
	Điện thấp sáng bản Tu San		1,2 km	3,4 km						
	Điện thấp sáng bản Đán Tọ		9,3 km	3,2 km						
	Điện thấp sáng bản Nậm Mỏ		2,1 km	3,3 km						
IV	Nhóm công trình nước sạch									
4.1	Đường nước sinh hoạt	Có đường nước sinh hoạt đến hộ >= 60 lít/người/ngày		600						
	Cấp nước (tên thôn, bản, ...)		Số hộ được cấp nước	Số hộ được cấp nước, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
	Cấp nước bản Pá Liêng		40	28						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
	Cấp nước bản Hô Ta (Cang Kéo)		128	50						
	Cấp nước bản Lun 2		83	50						
	Cấp nước Bản Lun 1		125	125						
	Cấp nước bản Xoong		40	40						
	Cấp nước bản Tu San		68	30						
	Cấp nước bản Tà Mung		48	46						
	Cấp nước Bản Mở		66	59						
	Cấp nước TĐC bản Khá		80	80						
	Cấp nước bản Đán Tọ 2		31	20						
	Cấp nước bản Đán Tọ 1		32	26						
	Cấp nước bản TĐC trung tâm xã (Nậm Pắt)		46	46						
4.2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)		0%						
	Tên Công trình cấp nước sạch theo quy chuẩn		Số hộ được cấp nước	Số hộ được cấp nước, hạng mục còn thiếu hoặc cần sửa chữa						
	Cấp nước bản Pá Liềng		40	28						
	Cấp nước bản Hô Ta (Cang Kéo)		128	50						
	Cấp nước bản Lun 2		83	50						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Cấp nước Bản Lun 1		125	125	Xây dựng hệ thống xử lý nước sạch và các hạng mục phụ trợ bản Xoong, Lun 1	1.300	1.300	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	1.300	
	Cấp nước bản Xoong		40	40						
	Cấp nước bản Tu San		68	30						
	Cấp nước bản Tà Mung		48	46						
	Cấp nước Bản Mở		66	59						
	Cấp nước TĐC bản Khá		80	80 hộ; đập đầu môi hư hỏng	Sửa chữa đập đầu môi					
	Cấp nước bản Đán Tọ 2		31	20 hộ, ống bị đứt gãy	Sửa chữa đường ống bị đứt gãy					
	Cấp nước bản Đán Tọ 1		32	20 hộ, tuyến ống bị đứt gãy nhiều đoạn	Sửa chữa đường ống bị đứt gãy					
	Cấp nước bản TĐC trung tâm xã (Nậm Pắt)		46	46						
V	Công trình giáo dục									
5.1	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	(100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó >50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	- Tỷ lệ 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu. - Tỷ lệ 100% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	- 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu. - 100 % đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1						
-	Trường mầm non									

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Điểm Trường trung tâm		Mở rộng 0,06 ha	05 phòng học; 01 phòng chức năng						
	Điểm trường bản Lun		Di chuyển, xây mới	03 phòng học; 01 phòng chức năng						
	Điểm trường bản Khá			01 phòng học; 01 phòng chức năng						
	Điểm trường bản Xong			01 phòng học						
	Điểm trường bản Pá Liêng			01 phòng học						
	Điểm trường bản Tu San			02 phòng học; 01 phòng chức năng						
	Điểm trường bản Nậm Mờ			02 phòng học; 01 phòng chức năng						
	Điểm trường bản Đán Tọ		Mở rộng 0,04 ha	01 phòng học						
-	<i>Trường tiểu học</i>									
	Điểm Trường trung tâm		Mở rộng 1,28 ha	21 phòng học; 09 phòng chức năng	Công trình nhà vệ sinh và nước sạch, công trình phụ trợ	2.163	2.163	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	2.163	
	Điểm trường bản Lun 1		Di chuyển, xây mới	03 phòng học; 02 phòng chức năng						
	Điểm trường bản Khá			05 phòng học; 03 phòng chức năng						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Điểm trường bản Tu San		Xây dựng nhà vệ sinh, bể nước sạch, tường rào, sân chơi	02 phòng học						
	Điểm trường bản Nậm Mờ			3 phòng học						
-	Trường phổ thông cơ sở		Quy hoạch xây dựng khu nông trại 3,12 ha	12 phòng học	- 01 phòng PHT, 01 phòng công nghệ, 02 phòng học bộ môn KHTN, 01 nhà đa năng, nhà WC. - 01 Nhà bếp, 12 phòng ở HS, 3 phòng QLHS, 01 phòng sinh hoạt chung, khu thu gom rác rưởi.	3.017	3.017	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	3.017	
VI	Công trình văn hóa									
6.1	Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Quy hoạch mới trung tâm văn hóa thể thao 0,67 ha	0,02 ha	Quy hoạch mới trung tâm văn hóa thể thao 0,67 ha					
6.2	Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt								
6.3	Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%								

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
-	Nhà văn hóa	QCVN 01:2021/BXD								
	Bản Lun 1		Xây mới	0,03 ha	Di chuyển xây mới 0,2 ha					
	bản Lun 2		0,1 ha	Chưa có	Xây dựng nhà văn hóa với diện tích xây dựng 72m ²	300	300	Nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác	285	15
	Bản Xoong			0,07 ha						
	Bản Khá			0,08 ha						
	Bản Pá Liêng		0,04 ha	0,02 ha	Mở rộng thêm 0,04 ha					
	Bản Tà Mung		0,07 ha	0,02 ha	Mở rộng thêm 0,07 ha					
	Bản Nậm Pát			0,03 ha	Mở rộng khuôn viên chợ, kè đá, san gạt, tạo cảnh quan, lắp đặt tấm đan rãnh thoát nước, làm công	4.000	4.000	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	4.000	
	Bản Hô Ta			0,1 ha						

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Bản Tu San		0,16 ha	0,02 ha	Xây dựng và mở rộng nhà diện tích văn hóa + khuôn viên nhà văn hóa	300	300	Nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác	285	15
	Bản Nậm Mỏ		0,03 ha	0,02 ha	Mở rộng thêm 0,03 ha					
	Bản Đán Tọ		0,06 ha	0,03 ha	Mở rộng thêm 0,06 ha					
-	Nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Thông tư 05 /2014/TT-BVHTTDL	Số lượng, quy mô	Quy mô, tên điểm thôn bản chưa đạt chuẩn, tên thôn bản chưa có						
+	Sân thể thao bản Xoong		0,06 ha	Chưa có						
VII	Chợ									
7.1	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương).	Đạt		Chưa có chợ	Mở rộng chợ; mở rộng tuyến đường vào chợ; xây bể chứa nước; làm cống chào; Sửa chữa nâng cấp nhà vệ sinh; làm mới khu nhà ăn uống.	5.000	5.000	Nguồn ngân sách nhà nước	5.000	

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
VIII	Nhóm công trình thông tin và truyền thông									
8.1	Có điểm phục vụ bưu chính	Đạt		Có						
8.2	Có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt		Có						
8.3	Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt		05/05						
8.4	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt		Có						
VIII	Chỉ tiêu về nhà ở dân cư									
8.1	Nhà tạm, dột nát	Không		Không						
8.2	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 80%	100%	89,50%						
IX	Chỉ tiêu về y tế									
9.1	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xây dựng trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế		0,12 ha						
X	Nhóm chỉ tiêu môi trường									
10.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người	4 m ² /người	2 m ² /người						
10.2	Mãi táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt						
-	Nghĩa trang thôn bản	chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người								

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ-UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bổ để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bổ	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021-2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026-2030 (tr.đ)
	Nghĩa trang bản Lun 1+Lun 2			Có, đảm bảo diện tích, không đảm bảo khoảng cách an toàn						
	Nghĩa trang bản Xoong			Có, đảm bảo diện tích, không đảm bảo khoảng cách an toàn						
	Nghĩa trang bản Khá			Có, đảm bảo diện tích, không đảm bảo khoảng cách an toàn						
	Nghĩa trang bản Pá Liềng			Có, đảm bảo diện tích, không đảm bảo khoảng cách an toàn						
	Nghĩa trang bản Tà Mung + Nậm Pát			Có, đảm bảo diện tích, đảm bảo khoảng cách an toàn						
	Nghĩa tran bản Đán Tọ+Nậm Mớ		0,86 ha, đảm bảo khoảng cách ly	Không có						
10.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%								

STT	Tên công trình	Tiêu chí theo QĐ số 1285/QĐ- UBND, QCVN 01:2021	Quy mô công trình		Quy mô đầu tư để đạt tiêu chí tối thiểu	Tổng mức đầu tư sơ bộ (tr.đ)	Kinh phí đã phân bố để thực hiện (tr.đ)	Nguồn vốn đã phân bố	Nhu cầu vốn	
			Quy hoạch	Hiện trạng					Giai đoạn 2021- 2025 (tr.đ)	Giai đoạn 2026- 2030 (tr.đ)
-	Khu chôn lấp rác thải của xã		0,62 ha, đảm bảo khoảng cách ly	Không có	Xây dựng mới	1.000	1.000	Kinh phí hỗ trợ huyện hoàn thành chương trình nông thôn mới, các huyện phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025.	1.000	
	Bể thu gom thuốc BVTV sau sử dụng		Xây dựng mới 33 bể	Không có	Xây dựng mới	165	165	Nguồn cân đối ngân sách xã năm 2024	165	
-	Khu chôn lấp rác thải của thôn, bản			Không có						

